

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
TÓM TẮT.....	iii
MỤC LỤC.....	v
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ.....	ix
CHƯƠNG 1. DẪN NHẬP.....	1
1.1 Bối cảnh nghiên cứu.....	1
1.2 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
1.4 Phương pháp nghiên cứu và nguồn thông tin.....	4
1.4.1 Phương pháp nghiên cứu.....	4
1.4.2 Phương pháp thu thập thông tin.....	5
1.4.3 Nghiên cứu tình huống.....	5
1.5 Cấu trúc luận văn.....	6
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	7
2.1 Những khái niệm.....	7
2.1.1 Đề tài NCKH.....	7
2.1.2 Phân loại đề tài.....	7
2.1.3 Kết quả NCKH.....	8
2.1.4 Quản lý đề tài.....	9
2.2 Cơ sở can thiệp của Nhà nước.....	9

2.3	Nghiên cứu trước.....	10
2.4	Bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế.....	11
2.5	Mô hình RBM.....	12
CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH.....		16
3.1	Khái quát quy trình quản lý đề tài NCKH.....	16
3.2	Vai trò các bên liên quan trong quản lý đề tài NCKH.....	19
3.2.1	Cơ quan tài trợ.....	20
3.2.2	Trường ĐH.....	20
3.2.3	Nhóm nghiên cứu.....	21
3.3	Đánh giá mô hình quản lý đề tài NCKH hiện nay.....	21
3.3.1	Xác định hướng nghiên cứu ưu tiên.....	21
3.3.2	Xét duyệt đề cương.....	24
3.3.3	Tài trợ và quản lý triển khai nghiên cứu.....	26
3.3.4	Nghiệm thu.....	28
3.3.5	Tiêu kết.....	29
CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ VÀ HẠN CHẾ.....		31
4.1	Kết luận.....	31
4.2	Khuyến nghị.....	32
4.3	Hạn chế.....	33
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		34
PHỤ LỤC.....		37
Phụ lục 1: Các văn bản pháp lý liên quan quản lý NCKH.....		37
Phụ lục 2: Kinh nghiệm quốc tế quản lý đề tài NCKH.....		39
PL2.1	Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia.....	39
PL2.2	Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ.....	39

PL2.3 Quản lý NCKH tại Úc.....	40
PL2.4 Quản lý NCKH tại Nhật.....	41
PL2.5 Quản lý NCKH tại Hàn Quốc.....	42
PL2.6 Quản lý NCKH tại Singapore.....	43
Phụ lục 3: Quyền hạn và trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý đề tài.....	44
Phụ lục 4: Kế hoạch và kết quả phỏng vấn.....	46
Phụ lục 5: Xác định hướng nghiên cứu.....	63
Phụ lục 6: Một số tiêu chuẩn trong quản lý đề tài.....	64
Phụ lục 7: Kết quả phỏng vấn một số nhà khoa học về kinh nghiệm quốc tế.....	66

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt
CNCT		Chủ nhiệm Chương trình
ĐH		Đại học
KH&CN		Khoa học và công nghệ
NAFOSTED	National Foundation for Science and Technology Development	Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia
NCCB		Nghiên cứu cơ bản
NCKH		Nghiên cứu khoa học
NCUĐ		Nghiên cứu ứng dụng
NSF	National Science Foundation	Quỹ Khoa học Quốc Gia Hoa Kỳ
RBM	Result Based Management	Quản lý dựa trên kết quả
TP.HCM		Thành phố Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Chi tiêu KH&CN của Việt Nam giai đoạn 2001-2010	2
Bảng 3.1 Kết quả so sánh về quy trình xác định hướng nghiên cứu ưu tiên	22
Bảng 3.2 Số lượng đề cương đăng ký thuộc NSF từ năm 2011-2013	24
Bảng 3.3 Kết quả so sánh tiêu chí lựa chọn chuyên gia đánh giá	25
Bảng 3.4 Kết quả so sánh về cấp phát kinh phí và quản lý tài chính	26
Bảng 3.5 Kết quả so sánh về quản lý quá trình triển khai nghiên cứu	28
Bảng 3.6 Kết quả so sánh về quy trình nghiệm thu	28

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1 Sơ đồ quản lý tổng thể hoạt động KH&CN	10
Hình 2.2 Khung lý thuyết quản lý dựa trên kết quả	13
Hình 2.3 Sơ đồ kết quả trong quản lý đề tài theo RBM	15
Hình 3.1 Sơ đồ tổng quát quy trình quản lý đề tài theo RBM	16
Hình 3.2 Quy trình quản lý đề tài	16

CHƯƠNG 1. DẪN NHẬP

1.1 Bối cảnh nghiên cứu

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh và liên tục trong hơn hai mươi năm kể từ năm 1986. Đến nay, thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam là sản phẩm nông nghiệp thô hoặc sơ chế, sản phẩm công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp chủ yếu là gia công, thâm dụng lao động, giá trị gia tăng chưa đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người đã được cải thiện, nhưng Việt Nam hiện đang mắc kẹt trong "bẫy thu nhập trung bình" và "bẫy công nghệ thấp". Để thoát ra khỏi các bẫy trên, đồng thời tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, liên tục, bền vững đòi hỏi Việt Nam cần chú trọng vào cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ngày nay, tri thức là nhân tố quan trọng tạo nên năng lực cạnh tranh cho quốc gia. Những quốc gia thành công chính là biết khai thác tri thức, cụ thể như Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,... hay như một số quốc gia mới nổi như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan đã thành công trong việc nâng cấp nền kinh tế nhờ đổi mới khoa học và công nghệ (KH&CN). Tri thức chủ yếu đến từ các trường đại học (ĐH), vì vậy, hệ thống ĐH đóng vai trò quan trọng trong các chính sách KH&CN¹. Vị thế và năng suất của hệ thống ĐH đã trở thành một mục tiêu chiến lược và cũng là một chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh toàn cầu của một quốc gia (Nguyễn Văn Tuấn, 2013a).

Tại Việt Nam, đầu tư nghiên cứu khoa học (NCKH) chủ yếu từ khu vực công, mức đầu tư trung bình hàng năm là 2% tổng ngân sách, tương đương khoảng 0,5-0,6% GDP (Bảng 1.1). NCKH thường tập trung ở các trường ĐH và viện nghiên cứu thuộc Chính phủ và một số Bộ ngành chủ quản khác. Phần lớn hoạt động nghiên cứu mang tính chất hàn lâm và đơn ngành do sao chép mô hình của Liên Xô cũ (Đào Văn Khanh và đ.t.g, 2012). Những đóng góp từ kết quả NCKH cho phát triển kinh tế, xã hội như cung cấp giải pháp chính sách, thay đổi công nghệ sản xuất và đào tạo nhân lực có chất lượng còn hạn chế. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2013-2014 do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) thực hiện với 148 nước thì so với năm liền trước, các doanh nghiệp Việt Nam chậm áp dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh, xếp hạng về KH&CN giảm 4 bậc

¹ Chính sách KH&CN là chính sách liên quan đến NCKH (R - Research) và phát triển công nghệ (D - Development).

và xếp hạng hiệu quả thị trường lao động giảm 5 bậc (Thu Hương, 2013). Vì vậy, NCKH nói riêng và KH&CN nói chung chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng.

Bảng 1.1 Chi tiêu KH&CN của Việt Nam giai đoạn 2001-2010

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường (SNKH, CN &MT) trong tổng chi ngân sách Nhà nước (%)	1,25%	1,25%	1,02%	1,10%	0,98%	0,82%	1,90%	1,57%	1,74%	0,78%
Quyết toán chi SNKH, CN &MT (tỷ đồng)	1625	1852	1853	2362	2584	2540	7604	7744	10196	5139
Tỷ lệ chi SNKH, CN &MT so với GDP	0,34%	0,35%	0,30%	0,33%	0,31%	0,26%	0,66%	0,52%	0,61%	0,26%

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, tác giả cập nhật đến niên giám thống kê năm 2011.

Kinh phí NCKH trong trường ĐH từ các nguồn sau:

Một là, từ ngân sách Nhà nước thông qua việc đấu thầu các đề tài hay dự án do các Bộ, Sở, Ban, Ngành, địa phương và các Quỹ KH&CN thuộc khu vực công tài trợ (gọi chung là cơ quan tài trợ). Ngoài ra, còn có nguồn kinh phí thường xuyên do các cơ quan chủ quản thường là Bộ cấp theo kế hoạch hằng năm.

Hai là, từ khu vực tư nhân thông qua hợp tác hoặc tài trợ của doanh nghiệp hoặc sự đóng góp của nhà hảo tâm.

Ba là, từ chính phủ, trường ĐH, viện nghiên cứu, các tổ chức nước ngoài thông qua mối quan hệ quốc tế.

Bốn là, trích một phần từ nguồn thu của nhà trường.

Phần lớn kinh phí NCKH trong trường ĐH đến từ nguồn thứ nhất - ngân sách Nhà nước. Các cơ quan tài trợ khác nhau tiến hành quản lý và kiểm soát chất lượng đề tài NCKH theo hướng dẫn, quy định riêng (Phụ lục 1) và đảm bảo tuân thủ quy định chung như Luật KH&CN và các Thông tư hướng dẫn liên quan². Để xây dựng văn bản hướng dẫn, hầu hết

² Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của Liên Bộ Tài chính, Bộ KH&CN về hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước; Thông tư 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Liên Bộ Tài chính, Bộ KH&CN Hướng dẫn định mức xây

các cơ quan tài trợ dựa vào quy định của Bộ KH&CN, riêng Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) - chuyên tài trợ các nghiên cứu cơ bản – dựa vào theo thông lệ quốc tế, đặc biệt, yêu cầu về bài báo quốc tế trong kết quả nghiên cứu.

NAFOSTED là mô hình thí điểm quản lý đề tài theo cơ chế Quỹ, cơ chế này giúp linh hoạt trong việc cấp kinh phí nghiên cứu. Ngoài việc tuân thủ những quy định chung của Luật và văn bản dưới luật, NAFOSTED được phép áp dụng cơ chế trả lương cho thành viên tham gia nghiên cứu theo khối lượng công việc được quy đổi thành ngày công. Hiện nay, việc trả công lao động được thực hiện theo hợp đồng thuê khoán, tối đa mỗi hợp đồng là 30 triệu đồng theo quy định của Thông tư 44. Để đáp ứng với quy định, nhà khoa học chia nhỏ nội dung công việc thành nhiều hợp đồng, do vậy, thủ tục hành chính tăng lên. Trong quản lý đề tài, NAFOSTED áp dụng chuẩn mực quốc tế (yêu cầu bài báo quốc tế) trong vào đánh giá xét duyệt, đánh giá định kỳ, đánh giá nghiệm thu, đánh giá năng lực nhóm nghiên cứu và lựa chọn chuyên gia đánh giá, nhờ rõ ràng trong tiêu chí đánh giá nên đảm bảo tính khách quan và minh bạch trong quản lý.

Việc quản lý đề tài ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng nghiên cứu. Các quy định chung như Luật KH&CN và các Thông tư hướng dẫn chưa cụ thể hóa các tiêu chí để kiểm soát chất lượng nghiên cứu nên các cơ quan tài trợ có những cách vận dụng khác nhau trong việc quản lý chất lượng. Nhìn chung, các cơ quan tài trợ gần đây bắt đầu đánh giá hoạt động nghiên cứu thông qua các chỉ báo định lượng như số bài báo quốc tế, số đăng ký sở hữu trí tuệ, số sinh viên được đào tạo. Tuy nhiên, các chỉ báo này chưa được đề cập chính thức trong các văn bản pháp quy để quản lý đề tài, trừ NAFOSTED. Hiện nay, các nghiên cứu trong trường ĐH từ ngân sách Nhà nước vẫn chưa đóng góp quan trọng cho nền kinh tế tri thức, cho phục vụ giảng dạy, cho việc áp dụng trong sản xuất kinh doanh tại địa phương như tiềm năng hiện hữu.

“...theo thống kê của Bộ KH&CN, Việt Nam có trên 10000 giáo sư, 18000 tiến sĩ, và 36000 thạc sĩ, tức trên 64000 người có tiềm năng NCKH và công bố quốc tế. Nếu mỗi 2 tiến sĩ và giáo sư công bố một bài báo khoa học thì Việt Nam có tiềm năng công bố 14000 bài báo khoa học mỗi năm. Hiện nay, con số công bố quốc tế trong thực tế chỉ bằng 14% tiềm năng”

(Nguyễn Văn Tuấn, 2014).

dụng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước (gọi tắt là Thông tư 44).

Vậy, để nâng cao vị thế khoa học, ngoài việc xác định đúng ưu tiên chính sách để có cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả, cần quản lý chất lượng nghiên cứu sao cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tế hiện nay.

1.2 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu của luận văn là đánh giá mô hình quản lý đề tài NCKH diễn ra trong trường ĐH, do cơ quan tài trợ thuộc khu vực công quản lý. Tiến hành so sánh với mô hình quản lý theo thông lệ quốc tế. Từ đó, xác định những khác biệt, ảnh hưởng của nó đến chất lượng nghiên cứu và đề xuất những thay đổi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu.

Giả định: Nếu các giải pháp quản lý đề tài NCKH tiếp cận theo phương pháp quản lý dựa trên kết quả (Result Based Management - RBM), lấy chuẩn mực quốc tế³ làm các tiêu chí đánh giá tài trợ và quản lý chất lượng nghiên cứu thì chúng sẽ có ảnh hưởng tích cực trong việc nâng cao chất lượng nghiên cứu.

Với các mục tiêu trên, luận văn sẽ lần lượt tìm câu trả lời cho các câu hỏi sau đây:

Câu hỏi 1: Cách thức quản lý đề tài NCKH hiện nay khác gì so với thông lệ quốc tế?
Nguyên nhân của những khác biệt trên là gì?

Câu hỏi 2: Cần có những thay đổi gì để quản lý hiệu quả và nâng cao chất lượng NCKH?

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: là các quy định và hướng dẫn của cơ quan tài trợ nghiên cứu thuộc khu vực công trong quản lý đề tài.

Phạm vi nghiên cứu: luận văn tập trung vào quy trình quản lý đề tài trong trường ĐH do khu vực công tài trợ.

1.4 Phương pháp nghiên cứu và nguồn thông tin

1.4.1 Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, luận văn tiến hành phân tích nội dung văn bản về trình tự, thủ tục quản lý đề tài của Bộ KH&CN, Sở KH&CN TP.HCM. Kế đó, luận văn tiếp tục đánh giá cách thức quản lý đề tài trên thực tế thông qua phỏng vấn trực tiếp cá

³ Chuẩn mực quốc tế gồm 2 tiêu chí là bài báo quốc tế và sáng chế. Trong đó, bài báo quốc tế phải thuộc danh mục do các tổ chức uy tín như ISI (Information Sciences Institute),... bình chọn, còn sáng chế là dạng văn bằng bảo hộ cao nhất trong các văn bản bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các dạng văn bằng còn lại là giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và quyền tác giả.

nhân, người được phỏng vấn là người am hiểu, có kinh nghiệm và có trách nhiệm trong quản lý đề tài. Đối tượng phỏng vấn là Đại diện Bộ KH&CN, Sở KH&CN TP.HCM, đại diện cơ sở NCKH. Nội dung phỏng vấn: tác giả đặt câu hỏi theo trình tự quy trình quản lý đề tài. Mỗi quy trình, tác giả tập trung tìm hiểu: i) Mô tả cách thực hiện; ii) Cách vận hành quy trình hiện tại khác thông lệ quốc tế điểm gì?; iii) Quan điểm của người được phỏng vấn: có nên làm theo thông lệ quốc tế không? Nếu làm thì gặp trở ngại gì?; iv) Nguyên nhân của những trở ngại và cách khắc phục.

Sau khi thu thập thông tin, luận văn tiến hành so sánh, đối chiếu với thông lệ quốc tế. Tác giả tìm hiểu nguyên nhân của những khác biệt và những nỗ lực của cơ quan quản lý trong thay đổi phương thức quản lý cho phù hợp thông lệ.

1.4.2 Phương pháp thu thập thông tin

Luận văn sử dụng dữ liệu thứ cấp như niên giám thống kê, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan tài trợ nghiên cứu như Bộ KH&CN, Sở KH&CN TP.HCM, các ý kiến chuyên gia đúc kết kinh nghiệm quốc tế trong quản lý đề tài NCKH và thông tin khác được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trực tuyến và các trang điện tử khác.

Luận văn tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp nhằm mô tả cách thức quản lý đề tài trong thực tế, dữ liệu cần thu thập là dữ liệu định tính. Do vậy, tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp một số đại diện của cơ quan tài trợ và một số chuyên gia am hiểu về quy trình quản lý đề tài trong và ngoài nước.

1.4.3 Nghiên cứu tình huống

Để tìm hiểu rõ thực tế quy trình quản lý đề tài và chất lượng nghiên cứu, luận văn tiến hành phương pháp nghiên cứu tình huống tại hai cơ quan là Cục Công tác Phía Nam thuộc Bộ KH&CN (gọi tắt là Cục Phía Nam) và Sở KH&CN TP.HCM (gọi tắt là Sở). Trong điều kiện giới hạn thời gian và kinh phí, tác giả chỉ có thể phỏng vấn sâu đại diện hai cơ quan trên mà không thể trực tiếp phỏng vấn NAFOSTED và các Sở KH&CN các tỉnh còn lại.

Cục Công tác Phía Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Cơ quan đại diện của Bộ KH&CN tại TP. HCM, là đơn vị trực thuộc Bộ KH&CN, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý về KH&CN; theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ; bảo đảm các điều kiện cần thiết để phục vụ các hoạt động của Bộ tại các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam (Bộ KH&CN-<http://www.most.gov.vn/>).

Sở KH&CN TP.HCM có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý Nhà nước về hoạt động KH&CN, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ,...trong đó có quản lý đề tài NCKH từ tổ chức tuyển chọn, xét chọn, đánh giá đến nghiệm thu; đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, công bố, tuyên truyền kết quả NCKH. Kinh phí đầu tư NCKH của Sở chủ yếu từ Ngân sách địa phương, trung bình kinh phí hoạt động KH&CN hàng năm ước chừng khoảng 30% cả nước (Sở KH&CN- <http://www.dost.hochiminhcity.gov.vn/>).

1.5 Cấu trúc luận văn

Chương 1: Dẫn nhập (Bối cảnh nghiên cứu; Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; Đối tượng, phạm vi nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu; Cấu trúc của luận văn)

Chương 2: Cơ sở lý thuyết (Khái niệm; Nghiên cứu trước; Kinh nghiệm quốc tế, Mô hình RBM)

Chương 3: Phân tích (Vai trò các bên liên quan; Đánh giá mô hình quản lý NCKH hiện nay)

Chương 4: Kết luận, khuyến nghị và hạn chế

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Những khái niệm

2.1.1 Đề tài NCKH

Cộng đồng khoa học định nghĩa NCKH (scientific research hay scientific study) là quy trình thực hiện một thí nghiệm có phương pháp để kiểm định một hay nhiều giả thuyết, hoặc để nhằm tìm câu trả lời cho những câu hỏi chuyên biệt. “Thí nghiệm” được hiểu rộng hơn trong khoa học xã hội. Nghiên cứu khoa học phải dựa vào phương pháp khoa học (scientific method) nhằm đi tìm sự thật và quy luật tự nhiên (Nguyễn Văn Tuấn, 2013b). Đề tài NCKH (gọi tắt là đề tài) là một kế hoạch nghiên cứu gồm một hoặc nhiều “thí nghiệm” nhằm giải quyết một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

Đề tài nghiên cứu trong khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn là vấn đề khoa học, công nghệ cần được nghiên cứu để nắm được bản chất, nguyên lý, tìm ra giải pháp, tạo ra công nghệ nhằm phục vụ cho mục tiêu cụ thể của kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng (Bộ KH&CN, 2006).

Luận văn này sử dụng khái niệm đã được cộng đồng thế giới công nhận như trên vì nó phản ánh được bản chất của hoạt động nghiên cứu.

2.1.2 Phân loại đề tài

Luận văn tập trung vào hai cách phân loại đề tài như sau:

Xét theo loại hình nghiên cứu, đề tài được phân thành 2 loại sau:

Thứ nhất, đề tài nghiên cứu cơ bản (NCCB): là nghiên cứu nhằm tìm ra tri thức mới mang tính nền tảng cho nghiên cứu khác. Ngoài ra, có thể phân loại thành nghiên cứu cơ bản thuần túy và nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng.

Thứ nhì, đề tài nghiên cứu ứng dụng (NCUD): là nghiên cứu nhằm tìm ra tri thức mới để giải quyết các vấn đề thực tiễn, xa hơn nữa là tạo ra sản phẩm sử dụng được và có thể thương mại hóa. Do vậy, định nghĩa này cũng bao hàm nghiên cứu triển khai, tức là nghiên cứu nhằm sáng tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới như bản thử nghiệm (Prototype) hoặc sản xuất thử (pilot).

Xét theo cấp quản lý, đề tài được phân thành các cấp sau:

Đề tài cấp nhà nước: các đề tài thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước như KC, KX, đề tài độc lập không thuộc các chương trình KC, KX, đề tài hợp tác quốc tế theo nghị định thư. Kinh phí đề tài cấp nhà nước thường lớn, trung bình vài tỷ đồng, do Bộ KH&CN tuyển chọn, giao nhiệm vụ và kinh phí, thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu, cơ quan chủ trì thường là Viện nghiên cứu hoặc Trường ĐH theo dõi, giám sát, tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở.

Đề tài nghiên cứu cơ bản do NAFOSTED tài trợ với kinh phí vài trăm triệu đến một tỷ đồng cho một đề tài. Theo đó NAFOSTED tuyển chọn, giao nhiệm vụ và kinh phí, thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu.

Đề tài cấp Bộ: Kinh phí tương đối lớn, trung bình 300 – 500 triệu đồng cho một đề tài. Gần đây có các đề tài trên một tỷ. Bộ (trừ Bộ KH&CN) có trách nhiệm xây dựng, tuyển chọn, giao nhiệm vụ và kinh phí, thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu.

Đề tài cấp Sở: Kinh phí trung bình vài trăm triệu đến 1 tỷ đồng cho một đề tài. Các Sở KH&CN tuyển chọn, giao nhiệm vụ và kinh phí, thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu. Mục tiêu tuyển chọn đề tài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đề tài cấp cơ sở: Kinh phí nhỏ, trung bình 50-100 triệu đồng cho một đề tài. Đề tài do Viện hoặc Trường hoặc trung tâm nghiên cứu tuyển chọn, phân kinh phí, theo dõi giám sát và đánh giá nghiệm thu.

Đề tài sinh viên: kinh phí dưới 50 triệu đồng cho một đề tài. Đề tài do Trường ĐH tuyển chọn, phân kinh phí, theo dõi giám sát và đánh giá nghiệm thu. Người thực hiện là sinh viên, nhưng giảng viên hướng dẫn là chủ nhiệm.

Luận văn này tập trung nghiên cứu ở mức cao của các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, không xét đến nghiên cứu của sinh viên dưới dạng luận văn, luận án cuối khoá.

2.1.3 Kết quả NCKH

Một nghiên cứu dù được phân loại thế nào thì kết quả nghiên cứu là tri thức, là sự thật mà con người mong muốn tìm hiểu, khám phá. Tri thức tạo ra giá trị khi được lan toả, chia sẻ hay được áp dụng vào thực tiễn, vào hoạt động sản xuất kinh doanh, hoặc khuyến nghị chính sách. Các hình thức lan toả, chia sẻ tri thức gồm: i) trình bày báo cáo tại các diễn

dàn, hội thảo khoa học; ii) viết bài trong các ấn phẩm khoa học; iii) đăng ký sở hữu trí tuệ; iv) đào tạo sinh viên đại học, sau đại học.

Kết quả NCKH có thể được công bố dưới các dạng sau:

Thứ nhất, ấn phẩm khoa học gồm bài báo khoa học công bố trên các tạp chí, hội nghị và sách, chương sách được xuất bản. Mức độ uy tín của tạp chí, hội nghị và nhà xuất bản do cộng đồng khoa học bình chọn.

Thứ hai, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ⁴ gồm 4 nhóm: i) Quyền sở hữu công nghiệp; ii) Quyền đối với giống cây trồng; iii) Quyền tác giả; iv) Quyền liên quan đến quyền tác giả.

2.1.4 Quản lý đề tài

Quản lý đề tài là một phận bộ của chính sách quản lý NCKH, cụ thể là việc cơ quan tài trợ tiến hành: xác định hướng nghiên cứu ưu tiên, xét duyệt đề cương, cấp phát kinh phí, quản lý tài chính đối, đánh giá định kỳ, nghiệm thu, khen thưởng và xử lý vi phạm.

2.1.5 Chất lượng

Tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế (INQAHE - International Network of Quality Assurance in Higher Education) đưa ra 2 định nghĩa về chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009):

Một là, tuân theo các chuẩn quy định. Vậy cần phải có bộ tiêu chí chuẩn để đánh giá chất lượng.

Hai là, đạt được các mục tiêu đề ra. Mục tiêu đề ra phải phù hợp điều kiện hiện tại và phù hợp xu hướng quốc tế.

2.2 Cơ sở can thiệp của Nhà nước

NCKH gồm: NCCB và NCUD, tuy nhiên ranh giới giữa chúng cũng không rõ ràng. Đầu tư NCCB rất tốn kém, rủi ro cao, nhưng mang lại kết quả có lợi ích lớn hơn chi phí xét trên quan điểm tổng thể nền kinh tế, NCCB cung cấp miễn phí tri thức cho nhiều nghiên cứu tiếp theo nhằm tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu cuộc sống (C.H. Llewellyn Smith, 2009). Vậy NCCB tạo ra **hàng hóa công thuần túy** bởi kết quả nghiên cứu không mang tính cạnh tranh (chi phí biên bằng không) và không mang tính loại trừ (ai cũng có thể tiếp cận dễ dàng), do vậy hiện tượng "người ăn theo" là không thể tránh khỏi, từ đó khu vực tư

⁴ Khoản 1, điều 4 của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009.

ít có động cơ tài trợ nghiên cứu. NCKH đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, do vậy, Nhà nước cần phải tài trợ/hỗ trợ thì hàng hóa này mới tồn tại.

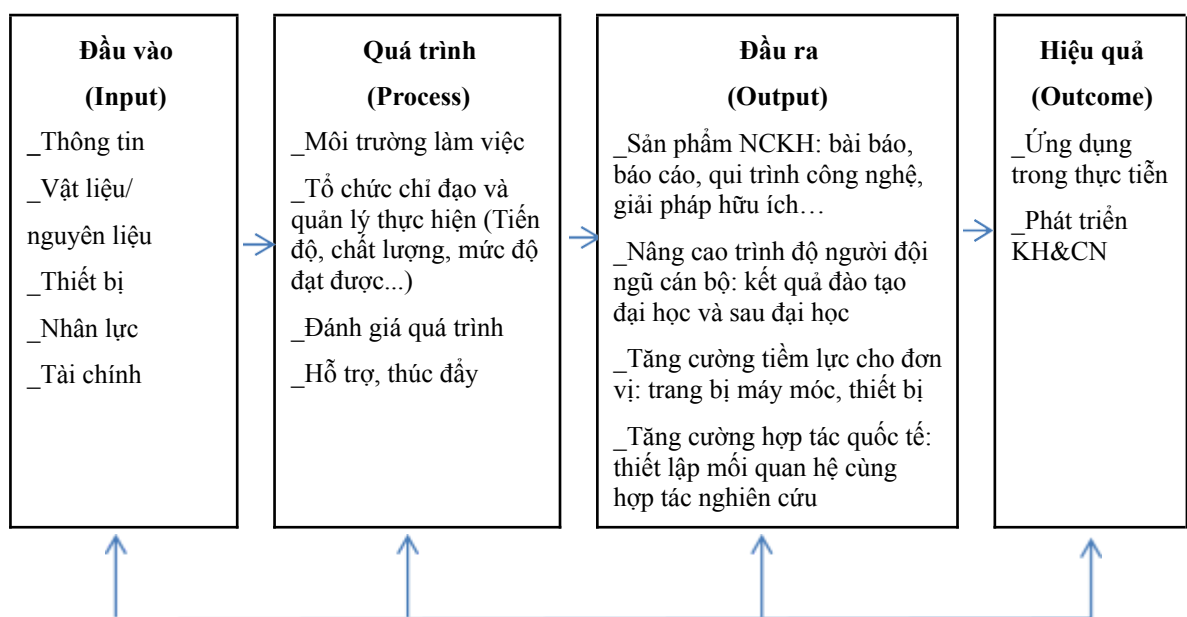
So với NCCB, NCUD là giai đoạn phát triển tiếp theo dựa trên kết quả của NCCB và/hoặc các nghiên cứu đi trước, do vậy, khả năng tạo ra sản phẩm dùng được ngay cũng cao hơn, tư nhân có động lực đầu tư cho loại hình nghiên cứu này. NCUD tạo ra **hàng hoá công không thuần túy** vì kết quả nghiên cứu không mang tính cạnh tranh do công nghệ có tính chất lan toả nên chi phí biên bằng không, nhưng mang tính loại trừ vì người tiêu dùng phải trả phí để được sử dụng, chính phủ có thể khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư nghiên cứu bằng nhiều hình thức như hợp tác nghiên cứu, miễn thuế cho phần lợi nhuận giữ lại làm quỹ đầu tư nghiên cứu và phát triển,...

Tóm lại, NCKH tạo ra hàng hoá công thuần túy hoặc không thuần túy thì lợi ích hàng hoá này mang lại cao hơn chi phí, do vậy, Nhà nước cần duy trì hàng hoá này thông qua tài trợ hoặc hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, xa hơn là tạo điều kiện thúc đẩy xã hội hoá NCKH vì nguồn lực Nhà nước có hạn.

2.3 Nghiên cứu trước

Một nghiên cứu trước đã đưa ra mô hình quản lý tổng thể trong quản lý NCKH gồm các đầu vào, quá trình và đầu ra (Lê Yên Dung, 2009) như sau:

Hình 2.1 Sơ đồ quản lý tổng thể hoạt động KH&CN



Quản lý đầu vào: xây dựng kế hoạch và chuẩn bị các nguồn lực gồm: i) Xác định và hình thành mục tiêu; ii) Xác định và đảm bảo nguồn lực nhằm đạt được mục tiêu; iii) Xây dựng kế hoạch hành động; iv) Lựa chọn hành động ưu tiên để đạt mục tiêu tốt nhất.

Quản lý quá trình: Quản lý NCKH đòi hỏi mỗi người thực hiện tốt công việc của từng khâu. Tổ chức thực hiện là khâu quyết định đến chất lượng đầu ra. Vì vậy, cần tập trung: i) Thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo về KH&CN; ii) Giám sát, kiểm tra định kỳ tiến độ thực hiện theo đề cương đăng ký.

Quản lý đầu ra: Chỉ tiêu đầu ra gồm: i) Số lượng các bài báo, báo cáo tại hội nghị, hội thảo, số ấn phẩm đã xuất bản; ii) Số cử nhân, thạc sĩ được đào tạo qua đề tài, số nghiên cứu sinh tham gia đề tài và có thể sử dụng kết quả đề tài đó trong luận án tiến sĩ; iii) Tăng cường tiềm lực cho đơn vị như thiết bị, máy móc được mua sắm bằng nguồn kinh phí đề tài; iv) Phát triển quan hệ hợp tác quốc tế thông qua vấn đề nghiên cứu của đề tài để có các công bố chung, các công trình nghiên cứu tiếp theo.

Nhận xét: nghiên cứu đưa ra các tiêu chí định lượng trong quản lý tổng thể KH&CN gồm đầu vào, quá trình, đầu ra. Tuy nhiên, ngoài việc chú trọng số lượng thì chất lượng vẫn là điều cốt lõi cần kiểm soát. Muốn đạt được chất lượng thì phải có tiêu chí đo lường và thang đo, trong quá trình hội nhập, chuẩn mực quốc tế là thước đo có thể áp dụng.

2.4 Bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế

Từ mô hình quản lý đề tài của NSF và của các quốc gia như Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore (Phụ lục 2) tác giả tổng hợp thành những bài kinh nghiệm sau:

Một là, phân biệt lãnh đạo và quản lý trong khoa học. Các Bộ chuyên ngành thực hiện công việc lãnh đạo gồm đánh giá tình hình, hoạch định chiến lược khoa học quốc gia, đưa ra quyết sách, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động quản lý và NCKH. Việc quản lý khoa học do các Quỹ KH&CN đảm nhận, bao gồm tuyển chọn, cấp kinh phí, theo dõi, đánh giá công trình nghiên cứu. Việc nghiên cứu chủ yếu được tiến hành ở các ĐH và viện nghiên cứu.

Hai là, đầu tư cho NCCB đòi hỏi thời gian dài để thấy được thành quả, chỉ có các nước giàu có mới có khả năng đầu tư. Những nước như Hàn Quốc, Thái Lan và Mã Lai tiếp cận phát triển khoa học ứng dụng trước, khi đã có đủ thực lực, mới phát triển khoa học cơ bản. Ngược lại, ở Singapore thì NCCB đi trước NCƯD (Nguyễn Văn Tuấn, 2013c).

Ba là, tại những quốc gia có nền KH&CN phát triển, các Quỹ KH&CN được hình thành từ rất sớm với sự đầu tư có định hướng rất rõ ràng của Nhà nước. Việc thành lập và phát triển các Quỹ KH&CN là một giải pháp hữu hiệu mà nhiều quốc gia theo đuổi nhằm phát triển KH&CN và nền kinh tế tri thức. Các Quỹ được đề cập ở trên đều có sứ mệnh, mục tiêu, chiến lược rất rõ ràng với tầm hoạt động rất rộng không chỉ ở trong nước mà toàn cầu.

Bốn là, bộ máy quản lý Quỹ chuyên nghiệp góp phần đảm bảo thành công và hiệu quả của các dự án. Quy trình quản lý nghiên cứu gồm các khâu như tuyển chọn, đánh giá định kỳ, nghiệm thu và xử lý kết quả. Trong đó, dựa trên chuẩn mực quốc tế trong việc tuyển chọn đề tài, đánh giá định kỳ, nghiệm thu nên rạch ròi và đơn giản thủ tục trong quản lý, chú trọng vào kết quả như bài báo quốc tế và sáng chế để đánh giá thành công của công trình nghiên cứu. Chất lượng nghiên cứu do nhà khoa học quyết định, tuy nhiên, việc tài trợ sẽ gián đoạn nếu nhà khoa học không đảm bảo chất lượng nghiên cứu.

Năm là, minh bạch trong quản lý tài chính và quản lý nghiên cứu. Hệ thống tài vụ hỗ trợ quản lý và chi tiêu kinh phí đề tài, người làm nghiên cứu không động đến tiền mặt, cơ quan chủ trì thông thường được hưởng quản lý phí 15%-20% tổng kinh phí đề tài, có nơi lên đến 60%.

Sáu là, các nhóm nghiên cứu cạnh tranh trên môi trường quốc tế để xin tài trợ duy trì hoạt động nghiên cứu. Kinh phí đề tài chỉ dành cho nghiên cứu và trả cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu.

2.5 Mô hình RBM

Hiện nay, hoạt động quản lý công đang theo xu hướng mới với đặc điểm là phân cấp mạnh mẽ, định hướng kết quả, chú trọng vào khách hàng và định hướng thị trường. Theo xu hướng trên, mô hình RBM đơn giản là hướng trọng tâm quản lý từ đầu vào sang quản lý hướng về kết quả và hiệu quả thực hiện. Từ những năm 1980-1990, RBM đã được áp dụng rộng rãi tại nhiều công ty, tập đoàn lớn trên thế giới. Gần một thập kỷ nay, nó đã bắt đầu được áp dụng trong khu vực công tại nhiều nước như Mỹ, Canada, New Zealand, Chile, Tanzania, Thái Lan... và nhiều tổ chức của Liên hiệp quốc như UNDP, UNICEF, một số cơ quan của Mỹ, Canada như USAID, CIDA... Thậm chí một số nước như Campuchia, Mông Cổ cũng đang triển khai thực hiện hệ thống này cho một số lĩnh vực quản lý như

giáo dục và đào tạo, quản lý giao thông công cộng. Hệ thống RBM sẽ giúp các tổ chức công thực hiện được các mục tiêu (Nguyễn Công Phú, Trần Nam Trung, 2012): i) Xác định ưu tiên chính sách; ii) Theo dõi, đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của tổ chức/cơ quan thông qua việc đánh giá kết quả đạt được và những tác động tới các nhóm đối tượng dự kiến; iii) Điều chỉnh kịp thời các chính sách, các chương trình cũng như hệ thống nội bộ của mình để đạt được các mục tiêu đề ra; iv) Thể hiện sự minh bạch và tinh thần trách nhiệm trước dân chúng.

Hình 2.2 Khung lý thuyết quản lý dựa trên kết quả

Chuỗi kết quả					
Những điều này nên được thực hiện như thế nào?		Những gì sẽ được tạo ra?	Những kết quả chúng ta mong muốn từ đầu tư là gì?		Tại sao chúng ta phải làm điều này
Đầu vào (Inputs)	Hoạt động (Activities)	Đầu ra (Outputs)	Kết cục ngắn hạn (Short-Term Outcomes)	Kết cục Trung hạn (Medium-Term Outcomes)	Ảnh hưởng (Long-Term Outcomes)

Nguồn: Results-Based Management Group (2003).

Dựa trên “Sổ tay quản lý dựa vào kết quả” (United Nations Development Group, 2011), luận văn đưa ra các định nghĩa sau trong lĩnh vực quản lý NCKH:

Kết quả (results) là sự thay đổi có thể mô tả hay đo lường, có ba loại thay đổi - đầu ra (outputs), kết cục (outcomes) và ảnh hưởng (impacts)– có thể được tạo ra bởi một hay một nhóm chính sách của Nhà nước hay Nhà trường trong quản lý NCKH.

Ảnh hưởng (impacts): NCKH tác động đến phát triển xã hội qua nâng cao dân trí, phát triển công nghệ và cung cấp cơ sở khoa học cho quyết sách phát triển của đất nước. Từ đó, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, và tiến đến mục đích cuối cùng là phát triển bền vững kinh tế-xã hội-môi trường.

Kết cục (outcomes) là nâng cao khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, nâng cao năng lực NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển; nâng cao chất lượng nguồn lao động; sự thay đổi này xảy ra giữa thời điểm hoàn thành đầu ra và thời điểm đạt được kết quả dài hạn.

Đầu ra (outputs) là sản sinh ra tri thức mới để nâng cao trình độ văn hóa, giáo dục và dân trí của đất nước, qua đó tạo ra động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Hoạt động (activities) là những hoạt động được tiến hành qua đó các đầu vào được huy động để tạo ra các đầu ra cụ thể. Trong lĩnh vực NCKH bao gồm các hoạt động tài trợ, thực hiện và đánh giá kết quả nghiên cứu.

Đầu vào (inputs) là nguồn lực về mặt tài chính, con người, vật chất, công nghệ và thông tin được sử dụng để thực hiện các chính sách NCKH.

Hiệu quả (efficiency) là những giá trị được tính thành tiền khi áp dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống sản xuất/kinh doanh, gọi là hiệu quả kinh tế. Ngoài ra, còn có những tác động về mặt xã hội như văn hóa, y tế, an ninh, quốc phòng,... nhưng không thể tính được thành tiền, gọi đó là hiệu quả xã hội.

Chỉ báo đầu ra có thể gồm số bài báo có phản biện quốc tế và số bằng sáng chế, các tổ chức quốc tế cũng dựa vào đó để xếp hạng đại học, trình độ khoa học và năng lực cạnh tranh của các quốc gia. Tương tự như GDP, chỉ báo này chưa phải hoàn hảo nhưng vẫn được dùng làm thước đo sức mạnh nền kinh tế (Phạm Duy Hiển, 2013).

Chỉ báo kết cục: đánh giá khả năng ứng dụng qua số lượng kết quả được ứng dụng, doanh thu từ chuyển giao khoa học, tần số trích dẫn các ấn phẩm khoa học, chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo.

Chỉ báo tác động có thể gồm chỉ số đổi mới /sáng tạo, chỉ số kinh tế tri thức⁵, chỉ số cạnh tranh toàn cầu. Ngoài ra, căn cứ công bố quốc tế trên một triệu dân, số trích dẫn trung bình và mức độ phát huy nội lực dựa trên số tác giả đầu mỗi có địa chỉ trong nước để đánh giá năng lực NCKH (Phạm Duy Hiển, 2010).

Từ lý thuyết RBM kết hợp với nghiên cứu và bài học kinh nghiệm, luận văn đề xuất sơ đồ kết quả trong quản lý đề tài như sau:

⁵“Hàm lượng Tri thức trong quá trình sản xuất phải chiếm phần quyết định. Theo nhiều học giả thì hàm lượng này phải chiếm ít nhất là từ 60 đến 65% giá thành sản xuất và ít nhất là 35% giá trị sản phẩm.”
(Nguyễn Văn Nam, 2012).

Hình 2.1 Sơ đồ kết quả trong quản lý đề tài theo RBM

THỰC HIỆN		KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		
Đầu vào	Quá trình	Đầu ra	Kết cục	Ảnh hưởng
Đề cương	Báo cáo định kỳ	Báo cáo nghiệm thu	Ứng dụng trong thực tiễn.	Phát triển bền vững kinh tế-xã hội-môi trường

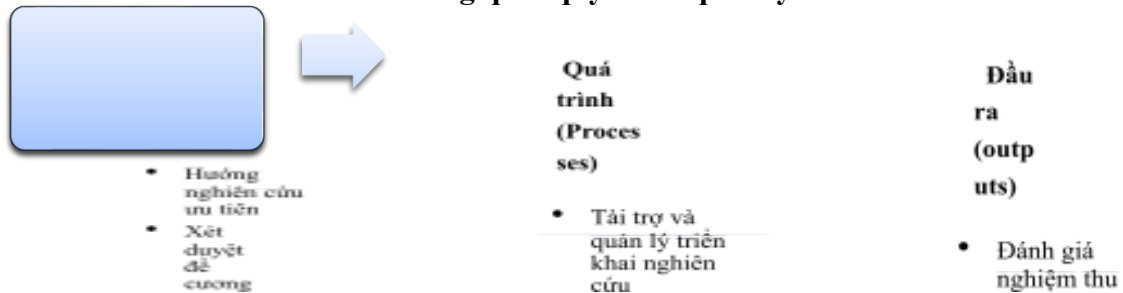
Theo sơ đồ trên, quy trình quản lý đề tài là quá trình từ kiểm soát chất lượng các yếu tố đầu vào (chất lượng đề cương, năng lực nhóm nghiên cứu, chất lượng hội đồng đánh giá, tính khả thi của sản phẩm đăng ký) đến kết quả đầu ra (chất lượng báo cáo nghiệm thu, chất lượng hội đồng nghiệm thu), kết cục và ảnh hưởng của nó tới sự phát triển kinh tế-xã hội-môi trường. Mô hình này tập trung vào kết quả đạt được (gồm đầu ra trong ngắn hạn, kết cục trong trung hạn và ảnh hưởng trong dài hạn), việc đo lường hiệu suất, kinh tế, hiệu quả diễn ra trong suốt quá trình nhằm đảm bảo đạt được kết quả mong đợi.

CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH

3.1 Khái quát quy trình quản lý đề tài NCKH

Dựa trên mô hình RBM, ta có sơ đồ tổng quát quy trình quản lý đề tài như sau:

Hình 3.1 Sơ đồ tổng quát quy trình quản lý đề tài theo RBM



Nguồn: tác giả tự xây dựng dựa trên mô hình RBM

Nhìn chung, quy trình quản lý đề tài NCKH ở Việt Nam gồm 4 quy trình con: i) Quy trình xác định hướng nghiên cứu ưu tiên; ii) Quy trình xét duyệt đề cương; iii) Quy trình tài trợ và quản lý triển khai nghiên cứu; iv) Quy trình nghiệm thu.

Hình 3.2 Quy trình quản lý đề tài



Nguồn: tác giả tổng hợp dựa trên các quy định về quản lý đề tài của Bộ KH&CN từ năm 2007 đến năm 2012

Ở các nước tiên tiến, quy trình xác định hướng nghiên cứu ưu tiên được thực hiện trong quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược. Do vậy, hướng nghiên cứu ưu tiên trong từng giai đoạn được cập nhật và công bố hàng năm dựa trên kế hoạch chiến lược.

Các cơ quan tài trợ nghiên cứu có cách riêng của mình trong thực hiện những quy trình trên tùy vào đặc thù từng quốc gia, nhưng hầu hết đều thực hiện theo thông lệ quốc tế, luận văn này chủ yếu vận dụng thông lệ quốc tế do Giáo sư Nguyễn Văn Tuấn đúc kết⁶ và một số từ bài học kinh nghiệm quốc tế (Phụ lục 2) như sau:

Công bố hướng nghiên cứu ưu tiên: căn cứ chiến lược các cơ quan tài trợ công bố hướng nghiên cứu ưu tiên, hoặc đặt hàng đối với các vấn đề cấp bách, hoặc giao nhiệm vụ cho trường ĐH. Cụ thể ở Úc, chính phủ và trường ĐH ký kết thỏa thuận, theo đó Chính phủ cấp kinh phí để trường ĐH thực hiện hoạt động nghiên cứu, kết quả hoạt động này được thể hiện qua số nghiên cứu sinh, mức độ tập trung trong hoạt động nghiên cứu trong những chuyên ngành cụ thể, chất lượng của ấn phẩm khoa học trong những lĩnh vực chuyên môn xác định. Thỏa thuận này được tiến hành công khai (Phạm Thị Ly dịch lược, 2013). Hàn Quốc cụ thể hóa 13 định hướng phát triển và 49 sản phẩm và dịch vụ chiến lược quốc gia thành 99 công nghệ then chốt giai đoạn 2002-2012. Nhật Bản chọn ra 13 lĩnh vực và 858 công nghệ trọng điểm được ưu tiên phát triển bằng việc sử dụng tầm nhìn “Innovation 25”. Thái Lan đã đưa ra các mục tiêu phát triển quốc gia cũng trong tầm nhìn, rồi cụ thể hóa bằng 4 lĩnh vực công nghệ nền cần đầu tư phát triển (Nguyễn Mạnh Quân, 2010).

Quy trình xét duyệt đề cương theo thông lệ quốc tế được thực hiện bằng cách gửi chuyên gia bên ngoài bình duyệt, sau đó, hội đồng chuyên ngành họp và đánh giá dựa trên ý kiến chuyên gia bình duyệt, chủ nhiệm đề tài được giải trình về những kết luận của hội đồng trước khi hội đồng đề nghị người có thẩm quyền (thường là Bộ trưởng đại diện cho nhân dân trong sử dụng ngân sách) phê duyệt đề tài. Bên cạnh đó, một số quốc gia tổ chức từng hội đồng khoa học xét duyệt đề cương. Điều quan trọng quyết định chất lượng khâu xét duyệt là chuẩn mực đánh giá và chất lượng chuyên gia bình duyệt.

Mình bạch các tiêu chí để tuyển chọn đề tài, chúng bao gồm:

- i) Đánh giá chất lượng khoa học chiếm 50% điểm số (Giả thuyết và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng? Phương pháp thích hợp? Khả dĩ?);

⁶ Nguyễn Văn Tuấn (2007) và Theo báo cáo của Nguyễn Văn Tuấn (2012) về qui trình quản lý đề cương nghiên cứu, tại buổi làm việc với Đại học Quốc gia TP.HCM.

- ii) Đánh giá tầm quan trọng và tính mới, chiếm 25% điểm số (Vấn đề quan trọng? Công trình sẽ có ảnh hưởng, tác động? Sáng tạo? Đóng góp vào tri thức khoa học? Phương pháp hay quan niệm mới? Thách thức quan điểm, mô hình, phương pháp hiện hành?);
- iii) Đánh giá thành tích nhà nghiên cứu, chiếm 25% điểm số (Research outputs: số công trình, chất lượng công trình đã công bố? Đóng góp cho chuyên ngành? Thành tựu nghiên cứu? Uy tín, danh tiếng trên trường quốc tế (và quốc gia) trong chuyên ngành);
- iv) Đánh giá khác gồm dự trù ngân sách, cách trả lời câu hỏi.

Kinh phí chỉ cấp cho những đề tài dựa vào các công việc đã và đang được tiến hành, đã đi được một phần của con đường và kinh phí được cấp để giúp đi tiếp. Do vậy, kết quả nghiên cứu trong 5 năm cuối của các thành viên đóng vai trò rất quyết định trong việc tuyển chọn đề tài. Bên cạnh đó, có một số nhà tài trợ đồng ý cấp kinh phí cho những đề tài mang tính khám phá lần đầu.

Chuyên gia đánh giá là người có uy tín do cộng đồng khoa học đề cử, là chuyên gia trong lĩnh vực hẹp, kiến thức chuyên ngành (qua bài báo khoa học và sáng chế), có khả năng phán xét, làm việc theo nhóm, khách quan, có ý nguyện phục vụ, đại diện giới và sắc tộc. Hội đồng khoa học chỉ gồm những nhà khoa học, nhà quản lý đóng vai trò người phát ngôn, không có thẩm quyền chấm điểm.

Quy trình tài trợ và quản lý triển khai nghiên cứu: tài trợ nghiên cứu thông qua các Quỹ phát triển, nhà trường hoặc hệ thống ngân hàng hỗ trợ đặc lực trong quản lý tài chính đề tài. Minh bạch trong quản lý tài chính thông qua công khai kinh phí trên trang điện tử. Tất cả kinh phí đều được sử dụng qua hệ thống tài vụ và người làm không bao giờ động đến tiền mặt, nhà trường được hưởng quản lý phí 15% - 20% tổng kinh phí đề tài, có khi lên đến 50% - 60% tổng kinh phí đối với một số trường ĐH ở Mỹ (Phụ lục 7) để phục vụ nghiên cứu. Kinh phí đề tài chỉ dành cho nghiên cứu, các giáo sư có thể xin các tài trợ riêng cho mình nên tiền nghiên cứu không phải trả lương giáo sư, mà trả cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu.

Đánh giá định kỳ: Thủ tục đơn giản, nhà khoa học nộp báo cáo hành chính mỗi năm, nêu rõ ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, kết quả đào tạo đạt được. Một số quốc gia có hội đồng đánh giá định kỳ nhưng chú trọng vào kết quả đạt được, nếu không đạt được thì phải có lý giải hợp lý. Việc tài trợ sẽ gián đoạn nếu nhà khoa học không đảm bảo chất lượng nghiên cứu.

Quy trình nghiệm thu: được tiến hành đánh giá dựa trên công bố quốc tế và đăng ký sáng chế, để cộng đồng tiếp tục công khai đánh giá công trình đó, nhiều nơi như Quỹ NSF không tiến hành quy trình nghiệm thu, nhưng họ sẽ xem xét thành tích nghiên cứu nếu nhà khoa học đăng ký nghiên cứu tiếp theo. Những quốc gia khác như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản có tiến hành nghiệm thu nhưng thủ tục khá đơn giản gồm báo cáo hành chính mỗi năm và báo cáo tổng kết khi kết thúc đề tài, chú trọng vào ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, kết quả đào tạo.

Tóm lại: Kinh phí nghiên cứu từ ngân sách, do vậy những quy trình, thủ tục về báo cáo, về tài chính là điều bắt buộc. Trong xu thế quản lý mới chú trọng vào đầu ra và kết quả⁷ đòi hỏi cơ chế quản lý linh hoạt, đánh giá đúng và đáp ứng được các thủ tục bắt buộc ấy. Giả định công tác xây dựng chiến lược được thực hiện tốt, mấu chốt thành công trong quy trình quản lý đề tài NCKH là:

- i) Đơn giản hóa thủ tục trong đánh giá định kỳ, nghiệm thu nhưng vẫn đảm bảo đầu ra và kết quả;
- ii) Dựa trên chuẩn mực quốc tế trong việc tuyển chọn đề tài và quản lý chất lượng nghiên cứu. chú trọng vào kết quả như bài báo quốc tế và sáng chế để đánh giá thành công của công trình nghiên cứu;
- iii) Sử dụng cơ chế Quỹ linh hoạt trong quản lý và cấp phát kinh phí kịp thời;
- iv) Công khai, minh bạch tài chính, tiêu chí đánh giá;
- v) Bộ phận hỗ trợ nghiên cứu trong trường ĐH tích cực trong tư vấn, hỗ trợ tuân thủ nhà khoa học quy định,...

3.2 Vai trò các bên liên quan trong quản lý đề tài NCKH

Chức năng chính của trường ĐH là đào tạo và NCKH. Hiện nay, hệ thống ĐH Việt Nam đang chú trọng đào tạo hơn NCKH. Cơ quan tài trợ, trường ĐH, nhóm nghiên cứu (gồm nhà khoa học và sinh viên) là các bên liên quan trực tiếp trong hoạt động NCKH và vai trò của họ như sau:

⁷ Số nghiên cứu sinh tiến sĩ hoàn tất văn bằng, đề án nghiên cứu và ấn phẩm khoa học mọi loại, đóng góp cho chính sách, bằng sáng chế, giấy chứng nhận đăng ký sở hữu trí tuệ, kể cả doanh thu bán quyền khai thác sản phẩm thuộc sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

3.2.1 Cơ quan tài trợ

Trong luận văn này định nghĩa cơ quan tài trợ là các tổ chức thuộc khu vực công như Bộ KH&CN, Sở KH&CN, Bộ hoặc đơn vị chủ quản trường ĐH, NAFOSTED, một số Bộ, ngành khác. Các cơ quan này đóng vai trò dẫn dắt trong hệ thống nghiên cứu quốc gia với chức năng chính là hoạch định chính sách và tạo hành lang pháp lý. Các trường ĐH và tổ chức nghiên cứu khác xây dựng chiến lược, cơ chế quản lý và thực hiện hoạt động NCKH dựa vào những chính sách và những tiêu chí tài trợ của các cơ quan này (Phạm Thị Ly dịch lược, 2013).

Trong quy trình quản lý đề tài NCKH từ xác định hướng nghiên cứu, tài trợ, kiểm tra, đánh giá nghiệm thu, khen thưởng và xử lý vi phạm, quản lý tài chính đối với đề tài nghiên cứu đều do cơ quan tài trợ chịu trách nhiệm chính. Do vậy, năng lực lãnh đạo và quản lý các cơ quan này là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu.

3.2.2 Trường ĐH

Trường ĐH là nơi diễn ra hoạt động nghiên cứu, nhà trường đóng vai trò hỗ trợ hạ tầng nghiên cứu gồm trang bị phòng thí nghiệm, thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, năng lượng, đội ngũ cán bộ quản lý tài chính và quản lý khoa học.

Hoạt động hỗ trợ khoa học (Phạm Thị Ly dịch lược, 2013) gồm: i) Tìm kiếm cơ hội tài trợ để tư vấn nhóm nghiên cứu; ii) Tìm kiếm và xây dựng quan hệ hợp tác trong nghiên cứu; iii) Hỗ trợ đề tài nghiên cứu như hướng dẫn, cải thiện chất lượng, tư vấn dự toán, kiểm tra tuân thủ quy định về tiêu chuẩn đạo đức; iv) Giám sát, đảm bảo và báo cáo tiến độ thực hiện đề tài cho nhà tài trợ; v) Quản lý dữ liệu tài trợ, ấn phẩm, các quy định hay phê duyệt đạo đức nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, v.v.

Vậy, trong quy trình quản lý đề tài, trường ĐH đóng vai trò là cầu nối giữa cơ quan tài trợ và nhóm nghiên cứu, giúp đảm bảo hạ tầng để triển khai thực hiện nghiên cứu, tuân thủ và thúc đẩy việc tuân thủ những quy định của tài chính công và của cơ quan tài trợ.

3.2.3 Nhóm nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu gồm lãnh đạo nhóm, vài thành viên cơ hữu và sinh viên⁸ tham gia nghiên cứu trong quá trình học tập tại trường. Nhóm nghiên cứu là trực tiếp triển khai hoạt động nghiên cứu tại phòng thí nghiệm trong và ngoài đơn vị, chịu sự giám sát của nhà trường về việc tuân thủ quy định tài trợ, chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu của mình.

Tóm lại, các bên liên quan đều có vai trò nhất định trong quy trình quản lý đề tài. Trong các văn bản quy phạm pháp luật cũng nêu rõ quyền hạn và trách nhiệm của mỗi bên (Phụ lục 3). Kết quả nghiên cứu có chất lượng hay không phụ thuộc vào sự hợp tác, tinh thần trách nhiệm của các bên. Trong các bên liên quan, cơ quan tài trợ đóng vai trò dẫn dắt, có đủ năng lực để tạo ra sự thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của các bên còn lại thông qua các chính sách và cơ chế quản lý nghiên cứu. Do vậy, luận văn này tập trung phân tích vai trò của cơ quan tài trợ và những chính sách quản lý đề tài của họ trong việc nâng cao chất lượng NCKH trong trường ĐH.

3.3 Đánh giá mô hình quản lý đề tài NCKH hiện nay

3.3.1 Xác định hướng nghiên cứu ưu tiên

Xác định hướng nghiên cứu ưu tiên còn có tên gọi khác là đặt hàng vấn đề nghiên cứu. Chuyên gia được phỏng vấn (Phụ lục 7) nhận định Hàn Quốc là một trong các quốc gia thành công trong hoạch định chiến lược và xác định hướng nghiên cứu. Họ thực hiện theo 2 cách sau:

Một là, từ trên xuống (top-down). Hàn quốc thành lập một Viện nghiên cứu chiến lược chuyên nghiên cứu về chỉ số cạnh tranh quốc gia và đặt vấn đề nghiên cứu cho doanh nghiệp, trường ĐH và Viện nghiên cứu. Viện này còn có trụ sở tại Mỹ nhằm tập trung Hàn kiều trong đưa ra chính sách phát triển công nghệ, đánh giá năng lực cạnh tranh hàng năm và định hướng đầu tư nghiên cứu.

Hai là, từ dưới lên (bottom-up). Doanh nghiệp nêu vấn đề công nghệ mà họ không giải quyết được, Viện chiến lược này sẽ xem xét và đặt hàng trường ĐH, viện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ được chuyển giao cho doanh nghiệp đặt hàng.

Tóm lại, dù theo phương thức nào, vấn đề nghiên cứu cũng xuất phát từ nhu cầu xã hội, nhu cầu thị trường, cụ thể là từ doanh nghiệp. Do vậy, khả năng ứng dụng của kết quả

⁸ Sinh viên là những người theo học ở cấp bậc đại học và sau đại học gồm sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, có thể bao gồm những người nghiên cứu hậu tiến sỹ.

nghiên cứu rất cao. Ngoài ra, họ còn có hệ thống Viện quốc gia chuyên tiếp nhận kết quả nghiên cứu và phát triển đến sản phẩm cuối cùng để chuyển giao cho doanh nghiệp. Chính phủ Hàn tập trung nguồn lực gần 90% cho các nghiên cứu dạng này, còn lại hơn 10% dành cho các nghiên cứu mang tính khám phá.

Kết quả nghiên cứu văn bản và phỏng vấn cho thấy những điểm khác biệt trong quy trình xác định hướng nghiên cứu ưu tiên như sau

Bảng 3.1 Kết quả so sánh về quy trình xác định hướng nghiên cứu ưu tiên

Thông lệ quốc tế	Cục Phía Nam		Sở	
	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn
<i>Đặt hàng từ trên xuống</i>	Có	Không	Có	Có
<i>Đặt hàng từ dưới lên</i>	Có	Không	Có	Không

Tình huống tại Cục Phía Nam:

Kết quả nghiên cứu văn bản cho thấy Chính phủ có phê duyệt phương hướng, mục tiêu nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011-2015 theo quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 theo đề nghị của Bộ KH&CN. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020 theo quyết định số 418/QĐ-TTg của ngày 11/4/2012. Theo hướng dẫn xác định nhiệm vụ hàng năm, thì Bộ KH&CN tiến hành đặt hàng từ trên xuống theo chiến lược và từ dưới đề xuất lên. Vậy, về mặt hướng dẫn và quy định, cách thức xác định hướng nghiên cứu của Bộ KH&CN không khác thông lệ quốc tế.

Đối với đề tài cấp Nhà nước, hàng năm Bộ kêu gọi trường ĐH, viện nghiên cứu, Bộ, ngành, địa phương đề xuất ý tưởng. Sau khi xem xét ý tưởng, chỉnh sửa, sau đó công bố rộng rãi để đấu thầu (Phụ lục 5). Đại diện Cục Phía Nam cho biết *thực tế Trường ĐH và Viện nghiên cứu thường đề xuất vấn đề nghiên cứu, phần lớn chưa xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Việc đặt hàng từ trên xuống theo mục tiêu, chiến lược chưa phổ biến. Chiến lược mang tính định hướng chung, chưa thể dựa vào nó để đặt hàng được mà cần Bộ cần các vấn đề nghiên cứu từ dưới đưa lên mới sát thực. Hiện nay, do thiếu sự tham gia từ doanh nghiệp và xã hội nên các vấn đề nghiên cứu thiếu tính thực tiễn, khó áp dụng vào đời sống sản xuất, kinh doanh.* Đại diện Cục Phía Nam còn cho biết Chính phủ đang nỗ lực thực hiện: *i) Tăng tỷ lệ đặt hàng từ khối kinh tế và quản lý lên 50%, đòi hỏi những vấn đề nghiên cứu từ hệ thống KH&CN cần bám sát thực tế, cụ thể mỗi đề tài phải có 3 địa chỉ*

ứng dụng kết quả nghiên cứu; ii) Sử dụng công cụ thuế và chính sách khuyến khích thành lập các Quỹ phát triển KH&CN trong khu vực công và tư, chính phủ hy vọng có thể xã hội hóa hoạt động KH&CN; iii) Thúc đẩy hoạt động ươm tạo công nghệ nhằm tạo cầu nối giữa nghiên cứu và ứng dụng.

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia (là thành viên bộ phận tư vấn chiến lược KH&CN của Bộ KH&CN) nhận định việc triển khai đặt hàng theo phương thức từ trên xuống khó thực hiện vì thiếu kế hoạch hành động, thiếu thực tế, thiếu tầm nhìn và dự báo, đặc biệt là thiếu quyết tâm. Nhiều trung tâm nghiên cứu được thành lập nhưng không được giao nhiệm vụ. Dẫn đến một số trung tâm bị giải thể, số khác làm dịch vụ hoặc tự tham gia tìm kiếm đề tài để trang trải hoạt động. Hậu quả gây ra là lãng phí nguồn lực.

Tình huống tại Sở:

Kết quả nghiên cứu văn bản cho thấy hàng năm Sở căn cứ vào định hướng Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ TP.HCM giai đoạn 2011-2015 và căn cứ mục tiêu và nội dung đề xuất của Ban chủ nhiệm các chương trình KH&CN TP.HCM nhằm triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm, ngoài ra cũng kêu gọi các đặt hàng từ dưới lên khác với định hướng đã công bố. Vậy, về mặt hướng dẫn và quy định, cách thức xác định hướng nghiên cứu của Sở KH&CN không khác thông lệ quốc tế.

Đại diện Sở cho rằng Sở thành lập 17 Ban Chủ nhiệm Chương trình (CNCT) tư vấn mục tiêu phát triển KH&CN 5 năm và hàng năm. Trong Ban CNCT có nhà khoa học, lãnh đạo các Sở, Ban, ngành và doanh nghiệp. Hàng năm Ban CNCT đặt hàng các vấn đề KH&CN cần giải quyết. Sở KH&CN kêu gọi tham gia đăng ký, sau khi sơ tuyển. Sở tiến hành rà soát lại kế hoạch và trình UBND TP.HCM phê duyệt. Hàng năm, tổng kết tình hình thực hiện và điều chỉnh mục tiêu chiến lược. Cách thực hiện không khác biệt so với thông lệ, nhưng số lượng đề cương đăng ký không nhiều. Có những vấn đề đặt hàng nhưng không có hồ sơ nào đăng ký, đặc biệt không có những đặt hàng từ doanh nghiệp. Nguyên nhân cụ thể tại sao số đề cương tham gia đăng ký ít vẫn chưa được làm rõ, đại diện Sở cho biết có thể do nhà khoa học thích làm theo sở trường, đem hướng nghiên cứu đang theo đuổi từ khi học nước ngoài về Việt Nam, hoặc có thể nhà khoa học không quan tâm đến nghiên cứu, hoặc họ ngại đăng ký vì không nắm rõ quy trình. Đại diện Sở đề xuất cần tăng cường liên kết Sở với Trường ĐH thông qua đối thoại nhiều hơn để các trường tích cực tham gia đăng ký đề tài. Ngoài ra, mở rộng kêu gọi đăng ký đề cương trên phạm vi toàn quốc, hoặc kêu gọi Việt kiều tham gia nghiên cứu.

3.3.2 Xét duyệt đề cương

Về phương thức xét duyệt: Kết quả nghiên cứu văn bản và phỏng vấn cho thấy cả 2 cơ quan được khảo sát là Cục Phía Nam và Sở đều sử dụng hội đồng khoa học để xét duyệt từng đề tài. Cách làm này giúp đề tài được đánh giá sâu hơn về chuyên môn, tuy nhiên chi phí thực hiện cao và chỉ khả thi khi số lượng đề tài hàng năm không nhiều, khoảng 20 đến 30 đề tài. Trong khi đó, các tổ chức tài trợ trên thế giới hàng năm nhận rất nhiều hồ sơ đăng ký nên không thể thực hiện theo phương thức này. Chẳng hạn như ở Quỹ NSF năm 2013 nhận trên 55 ngàn đề cương đăng ký (Bảng 3.2), ở Úc, Hội đồng y tế và y khoa quốc gia (NHMRC) nhận được khoảng 1000 đề cương/năm, chỉ có 20-25% đề cương được tài trợ (Nguyễn Văn Tuấn, 2007). Họ phân loại, gửi bình duyệt bên ngoài, sau đó họp hội đồng chuyên ngành đánh giá. Điểm khác biệt nữa là chủ nhiệm đề tài được tham gia bảo vệ đề cương. Rủi ro của sự khác biệt này là tính khách quan của kết quả đánh giá không cao nếu hội đồng thiếu công tâm (do sự nể nang và quan hệ cá nhân chi phối).

Bảng 3.2 Số lượng đề cương đăng ký thuộc NSF từ năm 2011-2013

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Số đề cương đăng ký xin tài trợ	51400	53400	55100
Số đề cương được tài trợ	11150	11700	12200
Tỷ lệ tài trợ	22%	22%	22%

Nguồn: Quỹ khoa học quốc gia Hoa Kỳ (<http://www.nsf.gov>)

Về chuyên gia đánh giá và thành phần hội đồng: Kết quả nghiên cứu văn bản (Phụ lục 6) cho thấy tiêu chuẩn về chuyên gia đánh giá và thành viên hội đồng là chuyên gia khoa học, các nhà hoạt động xã hội có uy tín, nhà quản lý, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu trong lĩnh vực KH&CN được giao tư vấn. Tiêu chuẩn này không khác thông lệ quốc tế, nhưng theo kết quả phỏng vấn cho thấy có những khác biệt sau:

Bảng 3.3 Kết quả so sánh tiêu chí lựa chọn chuyên gia đánh giá

Thông lệ quốc tế	Cục Phía Nam		Sở	
	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn
<i>Chuyên gia trong lĩnh vực hẹp</i>	Có	Không/Có	Có	Không/Có
<i>Khả năng phân xét</i>	Có	Không/Có	Có	Không/Có
<i>Khả năng làm việc theo nhóm</i>	Có	Không/Có	Có	Không/Có
<i>Kiến thức chuyên ngành (qua bài báo khoa học)</i>	Có	Không/Có	Có	Không/Có
<i>Khách quan</i>	Có	Không/Có	Có	Không/Có
<i>Có ý nguyện phục vụ</i>	Có	Không/Có	Có	Không/Có
<i>Đại diện nữ và sắc dân</i>	Không	Không	Không	Không
<i>Hội đồng chỉ gồm nhà khoa học</i>	Không	Không	Không	Không

Cục phía Nam và Sở giống nhau trong cách thức lựa chọn chuyên gia và có những yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn là:

Một là, chuyên gia do Ban CNCT giới thiệu, với tư vấn của chuyên viên Bộ/Sở, thủ trưởng đơn vị ra quyết định thành lập hội đồng. Đại diện Cục Phía Nam và Sở đều cho rằng việc lựa chọn chuyên gia đánh giá có dựa trên thành tích nghiên cứu nhưng gặp khó khăn do cơ sở dữ liệu về chuyên gia chưa đủ lớn, do thiếu thông tin nên gặp phải trường hợp mời chưa đúng chuyên gia. Cụ thể là chuyên gia thiếu kinh nghiệm thực tế, hoặc không đủ kiến thức chuyên môn, hoặc chuyên gia thiếu trách nhiệm (mời hội đồng nào cũng tham gia), thiếu năng lực đánh giá. Hiện nay, Bộ KH&CN đang nỗ lực xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyên gia đánh giá để làm cơ sở lựa chọn chuyên gia.

Hai là, thành phần hội đồng có 1/3 là nhà quản lý và doanh nghiệp với vai trò cung cấp thông tin về thị trường, xu hướng phát triển. Họ có thể làm ảnh hưởng đến phán xét của hội đồng chuyên môn vì được quyền chấm điểm, trong khi theo thông lệ quốc tế thì hội đồng chỉ thuần túy chuyên môn. Đại diện Sở cho rằng nhà quản lý như lãnh đạo các Sở, Ban, ngành chỉ nhận lời tham dự hội đồng với vai trò là thành viên hội đồng.

Ba là, tiêu chuẩn về sắc tộc và giới tính chưa được đề cập trong quy định của Bộ và Sở, bởi thực tế việc tài trợ nghiên cứu trong phạm vi quốc gia nên hai tiêu chí trên không quan trọng trong lựa chọn chuyên gia.

Về tiêu chí đánh giá: Kết quả nghiên cứu văn bản cho thấy quy định nêu rõ tiêu chí và biểu mẫu đánh giá đề cương (Phụ lục 6), trong đó có: i) Đánh giá đề tài về giá trị khoa học

và công nghệ, có tính mới, tính sáng tạo, tính tiên tiến về công nghệ, tính cấp thiết, tính thực tiễn, tính khả thi và tính liên ngành; ii) Đánh giá năng lực chủ nhiệm và nhóm nghiên cứu có đúng chuyên môn, có kinh nghiệm và thành tích nghiên cứu. Các tiêu chí này cũng được công khai và cũng tương tự tiêu chí đánh giá của thông lệ quốc tế.

Kết quả phỏng vấn thực tế cho thấy: cả hai cơ quan được phỏng vấn cho rằng *bài báo quốc tế và sáng chế là tiêu chí phụ để xem xét cấp kinh phí, để xem đây là tiêu chí chính thức trong việc xem xét tài trợ thì cần có lộ trình*. Một chuyên gia cho rằng lấy chuẩn mực quốc tế đánh giá kết quả nghiên cứu là khả thi (Nguyễn Văn Tuấn, 2007) vì: i) Nếu những công trình ở Việt Nam có giá trị và được thực hiện theo những tiêu chuẩn chung thì có khả năng được đăng tên tạp chí quốc tế; ii) Các tập san quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển đăng bài như không lấy chi phí in bài, dành ưu tiên đăng bài, chăm chút vấn đề ngôn ngữ; ii) Thời gian công bố trung bình cũng được rút ngắn (3-9 tháng tùy tạp chí) nhờ có mạng điện tử.

3.3.3 Tài trợ và quản lý triển khai nghiên cứu

Về tài trợ và quản lý tài chính: Kết quả nghiên cứu văn bản và phỏng vấn tại 2 cơ quan đều cho kết quả giống nhau và cho thấy so với thông lệ quốc tế thì việc cấp phát kinh phí và quản lý tài chính ở Việt Nam có nhiều khác biệt:

Bảng 3.4 Kết quả so sánh về cấp phát kinh phí và quản lý tài chính

Thông lệ quốc tế	Cục phía Nam		Sở	
	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn
<i>Tài trợ thông qua các Quỹ phát triển</i>	Không	Không	Không	Không
<i>Bộ phận tài vụ của mỗi cơ sở đảm bảo việc chi tiêu theo đúng quy định</i>	Có	Có	Có	Có
<i>Có quản lý phí</i>	Có	Có	Có	Có
<i>Nhà khoa học không phải là người trực tiếp cầm tiền</i>	Không	Không	Không	Không
<i>Kinh phí đề tài luôn minh bạch trên website</i>	Không	Không	Không	Không

Một là, phần lớn kinh phí KH&CN hiện nay được cấp phát không thông qua cơ chế Quỹ, mà theo năm tài chính, năm nay tuyển chọn, đưa vào kế hoạch năm, năm tới mới cấp kinh phí, thời gian trung bình từ lúc đề trình đề cương đến khi nhận được kinh phí từ 12-18

tháng. Vì vậy, nhiều đề tài không còn tính mới khi triển khai. Việc điều chỉnh nội dung nghiên cứu để đăng bài quốc tế là điều không thể tránh khỏi. Thực tế các thủ tục xin thay đổi nội dung nghiên cứu khá phức tạp. Thông lệ quốc tế, sử dụng cơ chế Quỹ KH&CN nên linh động trong việc cấp phát kinh phí, thông thường từ 3-6 tháng kể từ lúc đệ trình đề cương, kinh phí đã được chuyển đến nhóm nghiên cứu.

Hai là, quản lý phí trung bình 15 triệu/năm/đề tài, quá thấp so với mức của quốc tế (15-60% tổng kinh phí đề tài), chủ nhiệm đề tài trực tiếp cầm tiền, chi tiêu và có trách nhiệm cung cấp chứng từ thanh toán. Quy định về thuê khoán chuyên môn theo chuyên đề khoa học thực chất là trả công lao động khoa học, nhưng mức thuê khoán cho các chuyên đề khác nhau không phù hợp dẫn tới chủ nhiệm đề tài phải đối phó bằng cách tăng số lượng chuyên đề. Trong khi đó, thông lệ quốc tế, chủ nhiệm sử dụng tiền thông qua bộ phận tài vụ của nhà trường, họ có trách nhiệm đảm bảo việc tuân thủ quy định tài chính và hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong trả lương, mua nguyên vật liệu, năng lượng,... Ông Đ.M.C-đại diện cơ sở NCKH cho rằng *trong điều kiện thu thấp nhà khoa học thấp, quyền chủ động quá lớn trong quyết định và giữ tiền nghiên cứu, rất dễ tư túi*. Trung bình 20% kinh phí đề tài dùng cho chi khác như lương chủ nhiệm, quản lý phí, đi lại,...; khoảng 30-40% kinh phí đề tài trả công lao động, nhưng thực tế chủ nhiệm đề tài có thể nhờ người khác ký thay để mình nhận toàn bộ khoản này. Còn lại 30-40% kinh phí mua hóa chất, thiết bị, máy móc, thực tế việc mua hóa đơn thanh toán khoản này rất dễ, do đặc thù tài chính Việt Nam nên đây là lỗi hệ thống, rất khó thay đổi. Vậy khoản 80% kinh phí đề tài (gồm trả công lao động và mua hóa chất, thiết bị, máy móc) chỉ sai thực tế. Chỉ có số ít nhà khoa học không nắm rõ thủ tục tài chính nên gặp khó khăn trong thanh toán, số đó khoảng 20%.

Ba là, đại diện Cục Phía Nam cho rằng các cơ quan quản lý ít khi công khai tài chính. Đây là đặc thù mang tính hệ thống.

Về đánh giá định kỳ: Kết quả nghiên cứu văn bản và phỏng vấn tại 2 cơ quan đều cho kết quả giống nhau cho thấy mức độ tuân thủ quy định rất cao. Định kỳ 6 tháng, nhóm nghiên cứu báo cáo kết quả một lần. Đánh giá hay kiểm tra định kỳ diễn ra hàng năm do cơ quan tài trợ trực tiếp tiến hành, có mời thêm vài chuyên gia đánh giá. Việc kiểm soát quá trình thực hiện và xử lý vi phạm được tiến hành không khác thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, việc đánh giá căn cứ vào tiến độ trong đề cương và hợp đồng nghiên cứu, nội dung đánh giá về sử dụng kinh phí và sản phẩm trung gian, kết quả công bố quốc tế hay đăng ký sáng chế

chưa được xem là tiêu chí quan trọng khi xét duyệt đề cương, nên việc đánh giá định kỳ và sau này là nghiệm thu cũng vậy. Ngoài ra, nhà trường chưa chủ động trong hỗ trợ cơ quan tài trợ và nhà khoa học. Việc theo dõi tình hình thực hiện đề tài không được cập nhật thường xuyên. Từ đó tình trạng đề tài trễ hạn nghiệm thu hay bị thanh lý là không tránh khỏi.

Bảng 3.5 Kết quả so sánh về quản lý quá trình triển khai nghiên cứu

Thông lệ quốc tế	Cục Phía Nam		Sở	
	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn
<i>Thủ tục đơn giản (Nhà khoa học nộp báo cáo hành chính)</i>	Có	Có	Có	Có
<i>Nêu rõ ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được.</i>	Không	Không	Không	Không
<i>Tổ chức đánh giá định kỳ giống một số quốc gia.</i>	Có	Có	Có	Có
<i>Tùy theo đánh giá đề tài có thể bị giảm hoặc tăng kinh phí, hoặc bị ngừng hẳn.</i>	Có	Có	Có	Có

3.3.4 Nghiệm thu

Về phương thức nghiệm thu: Kết quả nghiên cứu văn bản phỏng vấn tại 2 cơ quan đều cho kết quả giống nhau, tiến hành tương tự hội đồng xét duyệt đề cương, nội dung đánh giá tương tự đánh giá định kỳ căn cứ vào đề cương và hợp đồng.

Bảng 3.6 Kết quả so sánh về quy trình nghiệm thu

Thông lệ quốc tế	Cục Phía Nam		Sở	
	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn	Kết quả nghiên cứu văn bản	Kết quả phỏng vấn
<i>Tiến hành nghiệm thu</i>	Có	Có	Có	Có
<i>Chú trọng vào ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo.</i>	Không	Không	Không	Không

Ngay từ đầu, kết quả nghiên cứu không đặt nặng theo chuẩn mực quốc tế (bài báo quốc tế và sáng chế) nên việc nghiệm thu hoàn toàn phụ thuộc thái độ và trách nhiệm của hội đồng. Do không công bố quốc tế nên giá trị của kết quả nghiên cứu chưa được cộng đồng khoa học tiếp tục đánh giá, mà chỉ hạn hẹp trong khuôn khổ hội đồng nghiệm thu. Với tiêu chí nghiệm thu như hiện nay thì hầu hết các đề tài được thông qua vì phù hợp với các tiêu chuẩn quản lý, tuy nhiên kết quả nghiên cứu, hay chất lượng của nó cũng chỉ ở tầm ảnh hưởng quốc gia, rất khó ứng dụng trong đời sống sản xuất, kinh doanh. Hiện nay, phần lớn nghiên cứu có ảnh hưởng quốc tế chủ yếu trong lĩnh vực toán, lý,... nhưng mức độ trích dẫn thể hiện tầm ảnh hưởng cũng chưa được xét đến.

Kết quả nghiên cứu được lưu trữ tại thư viện quốc gia đối với đề tài cấp Nhà nước. Kết thúc đề tài, gần như kết thúc hướng nghiên cứu, thiếu vai trò định hướng phát triển lâu dài đề ra sản phẩm cuối cùng.

3.3.5 Tiểu kết

Nhìn chung, quy trình quản lý đề tài NCKH của Bộ và Sở giống trình tự thông lệ quốc tế từ khâu xét duyệt đến nghiệm thu, minh bạch tiêu chí đánh giá và tuân thủ quy trình quản lý. Tuy nhiên, quá trình và cách thức quản lý chính là yếu tố quyết định chất lượng nghiên cứu. Từ những phân tích trên cho thấy những khác biệt và nguyên nhân chủ yếu là:

Thứ nhất, các tiêu chí áp dụng trong đánh giá đề cương, đánh giá định kỳ, đánh giá nghiệm thu, đánh giá năng lực nhóm nghiên cứu, tuyển chọn chuyên gia đánh giá, thành viên hội đồng chủ yếu là định tính, do vậy yếu tố chủ quan rất khó hạn chế hay loại bỏ. Trong khi chuẩn mực quốc tế trong NCKH gồm 2 tiêu chí cơ bản là bài báo quốc tế và sáng chế là 2 tiêu chí khách quan trong quá trình đánh giá nghiên cứu chưa được áp dụng triệt để. Nếu có thì chưa được thống nhất cách hiểu, ví dụ bài báo viết bằng tiếng Anh và được đăng ở tạp chí không thuộc Việt Nam thì không thể xem là bài báo quốc tế.

Thứ nhì, quy trình quản lý chú trọng việc tuân thủ trình tự, thủ tục hành chính và tài chính, xem việc tuân thủ là tiêu chí quan trọng để nghiệm thu. Chưa chú trọng kết quả có thể đo lường như bài báo quốc tế, sáng chế, kết quả đào tạo trong suốt quá trình quản lý nên gặp khó khăn trong đánh giá hiệu quả quản lý và trách nhiệm giải trình của cơ quan tài trợ. Việc minh bạch quản lý và phân bổ tài chính cũng không dễ thực hiện bởi tính đặc thù hệ thống tài chính của nước ta.

Thứ ba, cơ chế Quỹ chưa được áp dụng trong cấp phát kinh phí và quản lý tài chính. Hiện nay, cơ chế này đang được thử nghiệm và dự kiến triển khai đồng loạt dựa trên hành lang pháp lý là Luật KH&CN năm 2014. Đây là tín hiệu tốt trong việc du nhập kinh nghiệm quản lý mới vào Việt Nam.

Thứ tư, chưa phát huy vai trò nhà trường trong hỗ trợ tích cực cho nghiên cứu và quản lý nghiên cứu. Có nhiều nguyên nhân khiến nhà trường chưa thực sự chú trọng công tác nghiên cứu như i) Nhu cầu đào tạo quá lớn, khiến phân bổ nguồn lực bị thiên lệch; ii) Cầu về sản phẩm công nghệ trong nước không cao do phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ nên đầu tư cho nghiên cứu không nhiều; iii) Quản lý phí quá ít chưa thể tạo động lực trong hỗ trợ công tác nghiên cứu.

Thứ năm, nhà quản lý trong 2 tình huống nghiên cứu đều nhận thấy cần áp dụng chuẩn mực quốc tế trong quản lý chất lượng nghiên cứu, tuy nhiên, họ cho rằng việc thay đổi quy định quản lý đề tài cần có thời gian, thứ nữa là Nhà nước đang khuyến khích hoạt động nghiên cứu, nếu tiêu chuẩn quá khắc khe sẽ không khính khuyến khích được.

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN, KHUYẾN NGHỊ VÀ HẠN CHẾ

4.1 Kết luận

NCKH là tạo ra tri thức mới, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội thông qua nâng cao trình độ dân trí, công nghệ và cung cấp cơ sở khoa học cho quyết sách phát triển của đất nước. Trường ĐH đóng vai trò quan trọng trong hoàn thành mục tiêu trên thông qua hoạt động nghiên cứu và giảng dạy.

Phân tích tình huống thực tế quản lý đề tài tại Cục Công tác Phía Nam thuộc Bộ KH&CN và Sở KH&CN TP.HCM cho thấy công tác quản lý đề tài hiện nay còn nhiều điều chưa phù hợp thông lệ quốc tế như i) Đặt trọng tâm quản lý đề tài NCKH vào việc tuân thủ quy định hơn là chú trọng kết quả; ii) Chưa chuẩn hóa quy trình quản lý đề tài giữa các cơ quan tài trợ do chưa có định nghĩa thống nhất trong đo lường các tiêu chí đánh giá đề tài và lựa chọn chuyên gia, dẫn đến quản lý chất lượng nghiên cứu khác nhau; iii) Thiếu gắn kết với thực tiễn trong xác định hướng nghiên cứu do thiếu sự tham gia của khu vực tư nhân và cơ quan quản lý trung ương cũng như địa phương; iv) Cấp phát và quản lý tài chính chưa theo cơ chế Quỹ nên thiếu linh hoạt động trong giải ngân và thanh quyết toán đề tài.

Phương pháp RBM có thể áp dụng trong quản lý đề tài NCKH tại bất kỳ một cơ quan tài trợ nào vì i) Chỉ cần tập trung quá trình quản lý vào kết quả cuối cùng, chú trọng rà soát và thay đổi cách làm để đạt được kết quả; ii) Các chính sách và quy định về quản lý NCKH luôn luôn hướng đến kiểm soát kết quả cuối cùng, dù chưa hoàn thiện vẫn có thể áp dụng. Để áp dụng RBM cần có bộ tiêu chí đánh giá khách quan trong quản lý đề tài, mà tiêu chí này phải được hiểu chung giữa cơ quan tài trợ, trường ĐH, nhà khoa học, và cần có bộ tiêu chí đo lường kết quả thực hiện. Bộ tiêu chí đó là thông lệ và chuẩn mực quốc tế trong quản lý đề tài NCKH. Mô hình thí điểm áp dụng chuẩn mực quốc tế trong quản lý đề tài NCKH tại NAFOSTED đã đóng góp 20% trong tổng công bố quốc tế của Việt Nam năm 2013 (Nguyễn Văn Tuấn, 2014) là minh chứng cho tính khả thi của việc áp dụng chuẩn mực quốc tế tại Việt Nam.

4.2 Khuyến nghị

Dưới góc nhìn của cơ quan tài trợ nghiên cứu, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm giảm bớt sự khác biệt trong cách thức quản lý hiện nay so với thông lệ quốc tế như sau:

Trước tiên, gắn kết định hướng NCKH phục vụ phát triển kinh tế, xã hội bằng cách: i) Tăng cường vai trò của Viện nghiên cứu chiến lược KH&CN trong đánh giá năng lực quốc gia và xác định những công nghệ, những chính sách mà Việt Nam cần cải thiện; ii) Khuyến khích doanh nghiệp và xã hội tham gia đặt hàng; iii) Ưu tiên cấp kinh phí cho đề tài hợp tác nhà trường và doanh nghiệp.

Kế đó, tăng cường tính khách quan trong khâu đánh giá đề cương, đánh giá định kỳ và đánh giá nghiệm thu bằng sử dụng công cụ định lượng đó là công bố quốc tế và đăng ký sở hữu trí tuệ. Chỉ khi áp dụng chuẩn mực quốc tế thì yếu tố định tính trong đánh giá nghiên cứu mới dần được loại trừ. Khi áp dụng chuẩn mực này, chỉ cần yêu cầu nhà khoa học nộp bài báo và đăng ký sáng chế và báo cáo tóm tắt kết quả, nhờ có tiêu chuẩn đánh giá kết quả rõ ràng nên công việc của hội đồng cũng dễ dàng hơn.

Thứ nữa, tăng quản lý phí cho nhà trường đi kèm những đòi hỏi về trách nhiệm trong việc hỗ trợ nhà khoa học trong thủ tục hành chính và tài chính. Nếu có sự hỗ trợ này thì nhà khoa học sẽ tiết kiệm thời gian cho việc thu thập chứng từ liên quan đến tài chính, giảm rủi ro bị trả lại kinh phí nếu không có đủ chứng từ, dành thời gian đó tập tâm trung vào nghiên cứu. Mặt khác, tạo hành lang pháp lý trong việc minh bạch quản lý và phân bổ kinh phí góp phần hạn chế tiêu cực trong quản lý đề tài. Ngoài ra, người chuyên làm nghiên cứu hiện nay có thu nhập chưa cao, lại chịu lực hút từ phía giảng dạy nhằm tăng thu nhập nên chưa dành hết tâm huyết dành cho nghiên cứu. Vì vậy, cần tạo điều kiện tăng thu thập cho người làm nghiên cứu, thu thập tăng đi kèm với trách nhiệm có thể giúp đảm bảo chất lượng nghiên cứu.

Cuối cùng, nhanh chóng tổng kết mô hình thí điểm NAFOSTED và chuyển việc quản lý đề tài NCKH sang cơ chế Quỹ, giúp tăng tốc việc cấp phát kinh phí đồng thời tạo điều kiện để cơ quan quản lý trung ương và địa phương như Bộ KH&CN và Sở KH&CN tập trung công tác hoạch định chính sách.

4.3 Hạn chế

Trong giới hạn nguồn lực, luận văn chưa khảo sát thái độ và hành vi của các bên liên quan là nhà trường và nhà khoa học đối với chính sách quản lý đề tài NCKH hiện nay. Do vậy, những khuyến nghị nêu trên dựa trên giả định cơ quan tài trợ đưa ra hướng dẫn và quy định, nhà trường và nhà khoa học tuân thủ quy định đó.

Ngoài ra, luận văn chưa có điều kiện khảo sát thực tế mô hình quản lý đề tài NCKH tại NAFOSTED, mô hình này đang nhận được sự ủng hộ của cộng đồng khoa học nhờ minh bạch trong tiêu chí đánh giá (căn cứ bài báo quốc tế), tạo hành lang pháp lý cho cải cách trong quản lý tài chính và thủ tục hành chính.

Cuối cùng, luận văn chưa thể tiến hành khảo sát hết các Sở KH&CN còn lại. Mặt khác, nghiên cứu tình huống tại cơ quan Nhà nước rất khó thực hiện với số mẫu lớn nên những dữ liệu thu thập và phân tích tại chương 3 mang tính định tính, phản ánh quan điểm riêng của cơ quan tài trợ tại thời điểm phỏng vấn, nhưng cũng mô tả được bản chất chung của quy trình quản lý đề tài hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hồ Tú Bảo (2008), “Tổ chức và quản lý đề tài nghiên cứu khoa học ở Nhật”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 30/10/2013 tại địa chỉ:
<http://tiasang.com.ViệtNam/Default.aspx?tabid=110&News=879&CategoryID=36>.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Tài liệu tập huấn Tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục*.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, “Chức năng, nhiệm vụ Cục công tác Phía Nam”, truy cập ngày 17/6/2014 tại địa chỉ:<http://www.most.gov.vn/>.
4. Lê Yên Dung (2009), “Vận dụng thuyết quản lý chất lượng tổng thể (TQM) trong quản lý chất lượng nghiên cứu khoa học ở Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Tập 25 (Số. 1), tr. 20-25.
5. Phạm Duy Hiền (2010), “So sánh năng lực nghiên cứu khoa học của 11 nước Đông Á dựa trên các công bố quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 20/02/2014 tại địa chỉ:
<http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=3229>.
6. Phạm Duy Hiền (2013), “Khoa học Việt Nam kẹt trong phi chuẩn mực, tư duy ăn xổi”, *Báo Đất Việt*, truy cập ngày 20/02/2014 tại địa chỉ:
<http://www.baodatviet.ViệtNam/khoa-hoc/khoa-hoc-ViệtNam-ket-trong-phi-chuan-muc-tu-duy-an-xoi-2323365/>.
7. Thu Hương (2013), “Việt Nam tăng 5 bậc trong bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu”, *Báo Tiền phong*, truy cập ngày 20/2/2014 tại địa chỉ:
<http://www.tienphong.vn/Kinh-Te/viet-nam-tang-5-bac-trong-bang-xep-hang-can-tranh-toan-cau-644550.tpo>.
8. Đào Văn Khanh và đ.t.g (2012), “Thực trạng và giải pháp cho việc đẩy mạnh năng lực nghiên cứu khoa học ở Việt Nam”, *Hội thảo Giáo dục Đại học Việt Nam hội nhập Quốc tế*, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Phạm Thị Ly (2013) dịch lược, “Các loại hình kiến thức và kỹ năng cần có để quản lý hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học”, *Bản tin Thông tin Quốc tế về Giáo dục Đại học*, (Số 5&6 năm 2013).

10. Nguyễn Văn Nam (2012), “Kinh tế Tri thức- phép màu Kinh tế mới?”, *Trang điện tử Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng*, truy cập ngày 20/02/2014 tại địa chỉ: <http://haiphong.gov.ViệtNam/Portal/Detail.aspx?Organization=SKHCN&MenuID=8001&ContentID=33794>.
11. PV (2013), “Quy trình hoạch định–thực thi–đánh giá chính sách KH&CN ở Hàn Quốc”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 30/10/2013 tại địa chỉ: <http://tiasang.com.ViệtNam/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=6785>.
12. Nguyễn Công Phú, Trần Nam Trung (2012), “Quản lý theo kết quả”, *Apave Viet Nam & South East Asia*, truy cập ngày 21/10/2013 tại địa chỉ: <http://www.apave.com.ViệtNam/Home/Default.aspx?portalid=52&tabid=105&catid=327&distid=82>.
13. Nguyễn Mạnh Quân (2010), “Định hướng Chiến lược phát triển KH&CN: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, (Số tháng 1/2010).
14. Quốc hội (2005), *Luật sở hữu trí tuệ, sửa đổi bổ sung năm 2009*.
15. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia, “Quá trình phát triển; Chức năng, nhiệm vụ”, truy cập ngày 22/10/2013 tại địa chỉ: <http://www.nafosted.gov.vn>
16. Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ, “Báo cáo ngân sách năm 2013”, truy cập ngày 22/10/2013 tại địa chỉ: <http://www.nsf.gov/>.
17. C.H. Llewellyn Smith (2009), “Chính phủ với “Hàng hóa công””, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 30/10/2013 tại địa chỉ: <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=2760>.
18. Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, “Chức năng, nhiệm vụ Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh”, truy cập ngày 17/6/2014 tại địa chỉ: <http://www.dost.hochiminhcity.gov.vn/>.
19. Tổng cục Thống kê (2012), “Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường”. *Niên giám thống kê Việt Nam*.
20. Nguyễn Văn Tuấn (2007), “Quản lý dự án nghiên cứu khoa học: Kinh nghiệm từ Úc”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 30/10/2013 tại địa chỉ: <http://tiasang.com.Việt Nam/Default.aspx?tabid=62&News=114&CategoryID=3>.
21. Nguyễn Văn Tuấn (2013a), “Nhìn lại hoạt động khoa học Việt Nam 1970-2012”, *Niên giám thông tin Khoa học Xã hội*, (Số 8/2013).

22. Nguyễn Văn Tuấn (2013b), “Nên xem lại “nghiên cứu khoa học””, *Trang điện tử cá nhân Nguyễn Văn Tuấn*, truy cập ngày 12/12/2013 tại địa chỉ:
<http://tuanvannguyen.blogspot.com/2013/07/nen-xem-lai-nghien-cuu-khoa-hoc.html>.
23. Nguyễn Văn Tuấn (2013c), “Khoa học và chuyện “đi tắt””, *Trang điện tử cá nhân Nguyễn Văn Tuấn*, truy cập ngày 20/02/2014 tại địa chỉ:
<http://tuanvannguyen.blogspot.com/2013/08/khoa-hoc-va-chuyen-i-tat.html>.
24. Nguyễn Văn Tuấn (2014), “Một mô hình hoạt động khoa học khả dĩ cho Việt Nam”, *Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*, truy cập ngày 10/02/2014 tại địa chỉ:
<http://www.vusta.vn/vietnamese/news/?51530/Mot-mo-hinh-hoat-dong-khoa-hoc-cho-Viet-Nam.htm>.
25. Ngô Đức Thế (2012), “Minh bạch trong đầu tư và quản lý khoa học: Việt Nam đang rất thiếu”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 04/12/2013 tại địa chỉ:
<http://www.tiasang.com.VietNam/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=5166>.
26. United Nations Development Group (2011), *Sổ tay quản lý dựa vào kết quả*.

Tiếng Anh

27. Results-Based Management Group (2003), *Results-based management: Towards a common understanding among development cooperation agencies*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các văn bản pháp lý liên quan quản lý NCKH

Bộ Khoa học và Công nghệ:

_ Thông tư số 06/2012/TT- BKHCN ngày 12/3/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước.

_ Quyết định 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ Khoa học và công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước.

_ Quyết định số 11/2007/ QĐ-BKHCN ngày 04/6/2007 của Bộ Khoa học và công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp Nhà nước.

_ Thông tư 12/2009/TT-BKHCN ngày 08/5/2009 của Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn đánh giá nghiệm thu đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước.

_ Quyết định 14/2005/QĐ-BKHCN: Ban hành Quy định Xây dựng và Quản lý các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo Nghị định thư

_ Số 330/BKHCN-VPCTTĐ về việc xử lý tài sản đối với các đề tài kết thúc thuộc các CT KHCN trọng điểm cấp Nhà nước

Bộ Giáo dục và Đào tạo:

_ Thông tư số 12/2010/TT-BGDĐT ngày 29/3/2010 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

_ Quyết định 36 /2006/QĐ-BNN ngày 15/5/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thông về việc ban hành quy chế quản lý đề tài, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ Y tế

_ Thông tư số 37/2010/TT-BYT ngày 13/8/2010 của Bộ Y tế ban hành quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ Y tế.

Bộ Tài nguyên và Môi trường

_ Thông tư số 25/2011/TT- BTNMT ngày 07/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

_ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20/7/2007 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM về việc ban hành Quy chế quản lý các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED)

_ Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ ngày 24/12/2008 của Hội đồng quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia về việc tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tài trợ.

_ Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ ngày 08/4 /2010 của Hội đồng quản lý Quỹphát triển khoa học và công nghệquốc gia về việc tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tài trợ.

Phụ lục 2: Kinh nghiệm quốc tế quản lý đề tài NCKH

PL2.1 Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia⁹

Quỹ NAFOSTED được thành lập năm 2003, trực thuộc Bộ KH&CN, thực hiện cả hai chức năng tài trợ và cho vay để thực hiện nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân đề xuất. Mục tiêu tài trợ của NAFOSTED là a) Tạo điều kiện và xây dựng môi trường nghiên cứu thuận lợi, có tính liên tục và kế thừa nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH trong các tổ chức KH&CN của Việt Nam; b) Phát triển năng lực nghiên cứu của cá nhân, tập thể NCCB ở các trường đại học, viện nghiên cứu; c) Hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh có năng lực nghiên cứu ở trình độ quốc tế; góp phần đào tạo nguồn nhân lực KH&CN trình độ cao; d) Nâng cao chất lượng NCKH, tăng nhanh số lượng kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; e) Thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế trong NCKH.

NAFOSTED đã bước đầu trở thành một thương hiệu về chất lượng tài trợ nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, được cộng đồng các nhà khoa học ghi nhận. Quỹ **hoạt động theo các chuẩn mực quốc tế** đã góp phần tạo dựng được môi trường học thuật lành mạnh, các nhà khoa học có động lực nghiên cứu, có điều kiện thuận lợi theo đuổi nghiên cứu lâu dài. NAFOSTED được bình chọn là 1 trong 10 sự kiện KH&CN nổi bật năm 2010.

PL2.2 Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ¹⁰

Quỹ khoa học quốc gia Hoa Kỳ (National Science Foundation – NSF) là một cơ quan độc lập thuộc chính phủ liên bang. Quỹ tài trợ chủ yếu các nghiên cứu cơ bản (NCCB) và giáo dục đào tạo (GDĐT) theo cơ chế cấp phát kinh phí.

Kinh phí hàng năm của NSF khoảng 6 tỷ USD, chiếm khoảng 20% ngân sách quốc gia dành cho NCCB do các trường ĐH và cao đẳng thực hiện giúp cho Hoa Kỳ duy trì vị trí tiên phong trong phát minh khoa học trên nhiều lĩnh vực KH&CN. Ngoài tài trợ các công trình nghiên cứu thuộc các lĩnh vực truyền thống, NSF còn tài trợ phát triển các ý tưởng mạo hiểm mới và cần chi phí cao. NSF khuyến khích các nghiên cứu gắn kết với đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho tương lai. Thông qua cơ chế tuyển chọn, tìm ra và tài trợ cho những ý tưởng tốt nhất và những người có năng lực nhất để tạo điều kiện cho họ thực hiện những ý tưởng đổi mới, phát minh, sáng tạo. NSF cung cấp ½ tài trợ của Liên bang

⁹ Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia.

¹⁰ Quỹ Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ.

cho các nghiên cứu cơ bản (không tính các NCCB về y học) tại các trường ĐH, viện nghiên cứu. Trong nhiều lĩnh vực khác như khoa học máy tính, toán học, khoa học môi trường, tài trợ của NSF là nguồn kinh phí chính cho các trường ĐH và cao đẳng của Hoa Kỳ.

Các nhà khoa học được tài trợ dự án chịu toàn bộ trách nhiệm tiến hành đề tài và công bố các kết quả nghiên cứu. Về mặt khoa học, Quỹ không chịu trách nhiệm về các kết quả này.

PL2.3 Quản lý NCKH tại Úc¹¹

Tiền tài trợ cho nghiên cứu được là cấp cho nhóm nghiên cứu, trường đại học hay viện nghiên cứu trực tiếp quản lý số tiền này. Nhà tài trợ phải bổ sung 15% đến 20% kinh phí dự án cho quản lý phí. Một đề án nghiên cứu thường kéo dài từ 3 năm đến 5 năm.

Mỗi năm, người chủ trì đề án nghiên cứu phải báo cáo cho cơ quan tài trợ. Báo cáo định kỳ khá đơn giản, khoảng 3 trang A4, chỉ báo cáo vấn đề liên quan đến khoa học, chứ không liên quan đến phần tài chính. Khi dự án kết thúc (năm thứ 3 hay thứ 5), người chủ trì gửi một báo cáo tổng kết đến nhà tài trợ. Bản báo cáo gồm các mục như: mục tiêu cụ thể của đề cương nghiên cứu, mô tả đề án có đạt được các mục tiêu đề ra hay không, thay đổi nhân sự (nếu có), số lượng ấn phẩm khoa học công bố (như bài báo khoa học, sách, chương sách, v.v...), tập san công bố, số lần trích dẫn (nếu có), bằng sáng chế, số nghiên cứu sinh đào tạo được, số nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ đã được huấn luyện, và hướng nghiên cứu kế tiếp. Không có chuyên gia nào bình duyệt bản báo cáo. Ở Úc, cũng như ở Mỹ và Âu châu, không tổ chức nghiệm thu công trình. Vì nghiên cứu mang tính kế thừa và liên tục, nếu nhà nghiên cứu không công bố được bài báo nào trong thời gian thực hiện dự án, thì chắc chắn sẽ không bao giờ được tài trợ lần sau và có thể nói là sự nghiệp của nhà nghiên cứu sẽ bị gián đoạn.

¹¹ Nguyễn Văn Tuấn (2007).

PL2.4 Quản lý NCKH tại Nhật¹²

Tuyển chọn đề cương

Các tiêu chuẩn chính để tuyển chọn đề tài luôn được công bố rõ ràng: i) mục tiêu, nội dung và kế hoạch nghiên cứu rõ ràng; ii) phương pháp nghiên cứu chứng tỏ được tính khả thi; và người làm có kết quả nghiên cứu tốt trong những năm ngay trước khi viết đề cương.

Kinh phí chỉ cấp cho những đề tài dựa vào các công việc đã và đang được tiến hành, đã đi được một phần của con đường và kinh phí được cấp để giúp đi tiếp. Do vậy, kết quả nghiên cứu trong 5 năm cuối của các thành viên đóng vai trò rất quyết định trong việc tuyển chọn đề tài.

Báo cáo và đánh giá kết quả

Việc báo cáo của các đề tài nghiên cứu cơ bản khá đơn giản. Cuối mỗi năm tài chính, các đề tài nộp báo cáo nêu rõ các kết quả đạt được, chủ yếu là danh sách các bài báo đã được công bố và các bằng sáng chế, được khai báo theo những mẫu chặt chẽ để có thể dễ dàng đánh giá giá trị. Báo cáo tổng kết vào năm cuối đề tài sẽ tổng kết toàn bộ hoạt động và kết quả. Tùy theo đánh giá đề tài có thể bị giảm hoặc được tăng kinh phí, hoặc bị ngừng hẳn. Việc lựa chọn chặt chẽ và khó, nhưng việc đánh giá, nghiệm thu lại khá đơn giản, dựa trên công bố quốc tế và sáng chế.

Minh bạch trong quản lý, điều hành và thực hiện các đề tài KH&CN

Cơ quan cấp vốn và quản lý nghiên cứu công khai hóa toàn bộ kinh phí cũng như việc điều hành, quản lý các đề tài nghiên cứu, nhất là công khai toàn bộ các kết quả nghiên cứu (chủ yếu bằng tiếng Nhật) trên các trang Web của mình. Tất cả kinh phí đều được sử dụng qua hệ thống tài vụ và người làm nghiên cứu không động đến tiền mặt. Bộ phận tài vụ của mỗi cơ sở đảm bảo việc chi tiêu theo đúng quy định, đặc điểm chính là kinh phí đề tài luôn minh bạch và công khai. Người thực hiện đề tài và người quản lý luôn có thể theo dõi tình hình tài chính của đề tài trong cơ sở dữ liệu qua truy cập mạng. Cơ quan quản lý nhận khoảng 15% tổng kinh phí đề tài, chi cho nhà cửa, điện nước, liên lạc, công tác quản lý, ...

¹² Hồ Tú Bảo (2008).

PL2.5 Quản lý NCKH tại Hàn Quốc¹³

Thành công của Hàn Quốc nằm trong top 7 các nước có nền khoa học công nghệ phát triển là nhờ công tác dự báo và hoạch định chính sách KH&CN từ 20 năm trước. Chính phủ Hàn Quốc đã có chính sách ưu tiên hợp lý, ưu tiên đầu tư vào những sản phẩm công nghệ mũi nhọn giàu tiềm năng, mỗi năm Chính phủ Hàn Quốc đầu tư R&D cho mỗi sản phẩm công nghệ số tiền là 10 triệu USD – và kết quả là ngày nay Hàn Quốc đạt được thành công to lớn trong một số ngành công nghiệp như các ngành chế tạo màn hình điện tử (trên TV, máy tính, điện thoại thông minh, v.v), điện thoại di động, linh kiện DRAM, đóng tàu, v.v.

Các Bộ, ngành, cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm kế hoạch KH&CN cho các chương trình, dự án cụ thể. Các Bộ, ngành có thể tham gia ý kiến, đề xuất về nhiệm vụ và ngân sách KH&CN cho đơn vị mình.

Bộ Chiến lược và Tài chính Hàn Quốc thường nhất trí tới 95% nội dung bản dự thảo kế hoạch của NSTC – đây là khác biệt rất lớn giữa Hàn Quốc và Việt Nam, nơi lâu nay một phần đáng kể nội dung kế hoạch phân bổ Ngân sách Nhà nước cho KH&CN do Bộ KH&ĐT lập không trùng với đề xuất của Bộ KH&CN.

Quản lý chất lượng nghiên cứu từ khâu đánh giá tuyển chọn, đánh giá định kỳ và đánh giá nghiệm thu đều thông qua Hội đồng khoa học, chủ nhiệm trình bày trước hội đồng nhưng thủ tục cũng khá đơn giản vì họ chỉ căn cứ vào kết quả là bài báo quốc tế và sáng chế. Việc quyết định tài trợ cho nghiên cứu hay không phụ thuộc vào thành tích của nhóm nghiên cứu, tính khả thi của sản phẩm có thể công bố quốc tế hay đăng ký sáng chế, ưu tiên cấp kinh phí cho nghiên cứu đã có nghiên cứu sơ khởi. Việc cấp phát kinh phí được thực hiện hằng tháng thông qua hệ thống ngân hàng, mỗi 6 tháng nhóm nghiên cứu báo cáo định kỳ, việc báo cáo và đánh giá định kỳ quyết định nhóm nghiên cứu có được tiếp tục cấp kinh phí. Nếu nhóm nghiên cứu thất bại mà không có lý do thuyết phục thì ảnh hưởng đến nguồn tài trợ khác, rất khó xin nghiên cứu tiếp theo, thậm chí có thể giải thể nhóm. Thời gian từ lúc nộp đề cương đến khi nhận được kinh phí thường từ 3-6 tháng hoặc lâu hơn. (phụ lục 7).

¹³ PV (2013).

PL2.6 Quản lý NCKH tại Singapore¹⁴

Singapore đầu tư gần 3% GDP (ước tính 250 tỷ USD năm 2010) cho NCKH, chỉ với dân số gần 5 triệu người và số lượng cán bộ nghiên cứu ít nên bình quân kinh phí NCKH trên mỗi nhà khoa học là con số không nhỏ. Bên cạnh đầu tư cho nghiên cứu, chính phủ Singapore cũng dành một tỉ lệ khá lớn cho nghiên cứu phát triển và thu hút được một lượng đầu tư đáng kể từ khối ngoài chính phủ. Do đội ngũ nhà khoa học còn mỏng nên Singapore đã có chính sách thu hút được một lượng rất lớn các chuyên gia đầu ngành từ các nước Âu, Mỹ, Nhật, Úc đến làm việc và giữ các chức vụ lãnh đạo các nhóm và Viện nghiên cứu.

Cơ quan tham vấn và quản lý các vấn đề khoa học và công nghệ chính của Singapore là Agency for Science and Technology and Research (A*STAR) được thành lập từ năm 1991 đã quản lý rất hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ chính phủ và khối tư nhân. Họ làm rất tốt công tác quản lý KH&CN, minh bạch thông tin như kinh phí đầu tư từ chính phủ cho nghiên cứu khoa học, đến các chỉ báo đầu ra của khoa học bao gồm số lượng các công trình nghiên cứu, số bằng phát minh sáng chế...Chính nhờ, minh bạch trong quản lý tài chính, đầu tư, chặt chẽ trong quản lý và đầu ra cho các sản phẩm khoa học cộng với đầu tư tập trung có trọng điểm, Singapore đang vươn lên mạnh mẽ trên bản đồ khoa học công nghệ thế giới.

¹⁴ Ngô Đức Thế (2012).

Phụ lục 3: Quyền hạn và trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý đề tài

(Trích trong Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20/7/2007 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM về việc ban hành Quy chế quản lý các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành phố Hồ Chí Minh)

Điều 18. Trách nhiệm, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và bổ nhiệm danh sách thành viên các Ban Chủ nhiệm Chương trình Khoa học và Công nghệ của thành phố.
2. Làm đầu mối, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm.
3. Tổ chức tuyển chọn và phê duyệt các tổ chức, cá nhân chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của thành phố. Theo dõi, kiểm tra thực hiện, tổ chức đánh giá nghiệm thu và công bố kết quả nghiên cứu triển khai khoa học và công nghệ.
4. Hướng dẫn các văn bản pháp luật của Nhà nước, các biểu mẫu phục vụ cho công tác quản lý các chương trình, đề tài, dự án một cách thống nhất trên địa bàn thành phố.
5. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ được quyền ra quyết định đình chỉ triển khai đề tài, dự án khi có vi phạm Quy chế này sau khi có biên bản đề nghị thanh lý của Hội đồng thanh lý.

Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chủ trì đề tài, dự án

Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án phải ký xác nhận và theo dõi hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho Chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ với Sở Khoa học và Công nghệ. Thủ trưởng các tổ chức chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc theo dõi và kiểm tra việc thực hiện đề tài, dự án do tổ chức mình thực hiện; có trách nhiệm giám sát chi tiêu chặt chẽ, có hiệu quả, đảm bảo tính chính xác và thanh quyết toán đúng thời gian quy định. Tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả của đề tài, dự án; nghiêm túc thực hiện những điều cam kết trong hợp đồng. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án phải cử người có thẩm quyền tham dự trong các buổi họp của Hội đồng xét duyệt, giám định hay nghiệm thu đề tài, dự án.

Tổ chức chủ trì đề tài có trách nhiệm trong việc thu hồi kinh phí của đề tài, dự án khi bị kiểm tra, đình chỉ thực hiện đề tài, dự án theo Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về

hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án được hưởng chi phí quản lý của đề tài, dự án theo quy định hiện hành.

Điều 22. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ nhiệm đề tài, dự án

1. Chủ nhiệm đề tài, dự án chịu trách nhiệm về tiến độ, kết quả thực hiện theo đúng các điều khoản cam kết trong hợp đồng.
2. Chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền chủ động sử dụng kinh phí được cấp theo chế độ khoán kinh phí hiện hành và điều hòa nhân sự để triển khai thực hiện đề tài, dự án; có trách nhiệm nộp kinh phí thu hồi theo đúng hợp đồng đã ký, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất (nếu có) về tình hình triển khai nhiệm vụ nghiên cứu, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán đề tài, dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước cho Sở Khoa học và Công nghệ thành phố.
3. Sau khi đề tài, dự án được nghiệm thu, Chủ nhiệm đề tài, dự án phải đăng ký và giao nộp kết quả nghiên cứu với Sở Khoa học và Công nghệ, có kế hoạch triển khai tiếp tục kết quả nghiên cứu và có thể đăng ký giải pháp hữu ích, sáng chế phát minh (khi có ủy quyền nếu nhận 100% kinh phí từ ngân sách thành phố)

Phụ lục 4: Kế hoạch và kết quả phỏng vấn

Mục tiêu phỏng vấn: Mô tả cách thức quản lý đề tài nghiên cứu khoa học của cơ quan tài trợ nghiên cứu thuộc khu vực công. Tập trung làm rõ cách thức quản lý đề tài, so sánh với thông lệ quốc tế nhằm xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng đầu ra của công trình nghiên cứu.

Chọn mẫu phỏng vấn: Phỏng vấn trực tiếp, người được phỏng vấn là người am hiểu, có kinh nghiệm và có trách nhiệm trong quy trình quản lý đề tài nghiên cứu thuộc khu vực công. Danh sách cá nhân được phỏng vấn:

- ☒ Đại diện Bộ KH&CN phía Nam.
- ☒ Nguyên phó giám đốc Sở KH&CN TP.HCM.
- ☒ Chuyên viên phòng quản lý khoa học thuộc Sở KH&CN TP.HCM.
- ☒ Nhà khoa học là lãnh đạo cơ sở nghiên cứu (đại diện cơ quan chủ trì), thành viên Ban chủ nhiệm chương trình KH&CN cấp Nhà nước, chuyên gia tư vấn chính sách KH&CN.

Kết quả phỏng vấn:

Ông B.V.Q – Đại diện Cục Công tác Phía Nam thuộc Bộ KH&CN

Thời gian: ngày 22/4/2014

Nội dung:

Câu hỏi 1: Về quy trình xác định hướng nghiên cứu

Thông lệ

- ☐ Căn cứ chiến lược.
- ☐ Mục tiêu
- ☐ Tầm nhìn
- ☐ Hướng nghiên cứu ưu tiên
- ☒ Đặt hàng

_Quy trình xác định hướng nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước tiến hành như thế nào?

_ Đối với đề tài cấp Nhà nước, hàng năm Bộ KH&CN kêu gọi trường ĐH, viện nghiên cứu, Bộ, ngành, địa phương đề xuất ý tưởng. Bộ thành lập hội đồng xác định nhiệm vụ, sau đó công bố rộng rãi để đấu thầu hoặc chỉ định thầu.

_ Các vấn đề nghiên cứu phần lớn diễn ra trong hệ thống KH&CN, nghĩa là chỉ có trường ĐH, viện nghiên cứu đề xuất. Do thiếu sự tham gia từ doanh nghiệp và xã hội nên các vấn đề nghiên cứu thiếu tính thực tiễn, khó áp dụng vào đời sống sản xuất, kinh doanh.

Khác biệt so với thông lệ?

- _ Chiến lược chỉ mang tính định hướng chung.
- _ Hướng nghiên cứu hàng năm chủ yếu từ dưới đề xuất lên.

Tại sao có sự khác biệt?

- _ Các đề xuất không xuất phát từ thực tiễn vì thiếu kinh phí đầu tư dài hạn, trình độ công nghệ chưa cao, liên kết giữa Trường ĐH/Viện nghiên cứu với doanh nghiệp kém hiệu quả. Ngoài ra, còn vấp nạn tham nhũng.

Có nên làm theo thông lệ không? Nếu làm thì gặp trở ngại gì?

- _ Nên làm theo thông lệ quốc tế.
- _ Trở ngại gặp phải là vai trò viện chiến lược chính sách mang nặng tính hàn lâm, chưa đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nguyên nhân?

- _ Nhà khoa học thiếu thực tế, thời gian nhà khoa học tham gia giảng dạy nhiều hơn nghiên cứu,
- _ Công nghệ chưa đến được với doanh nghiệp là do thiếu sản xuất thử nghiệm hoặc vườn ươm công nghệ.

Cần có những thay đổi gì?

- _ Phân đầu tăng tỷ lệ đặt hàng từ khối kinh tế và cơ quan quản lý lên 50%.
- _ Huy động xã hội hóa NCKH bằng trích lập Quỹ KH&CN trong doanh nghiệp và chính sách miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp KH&CN.
- _ Đề tài nghiên cứu yêu cầu có 3 địa chỉ ứng dụng.
- _ Khuyến khích nhà khoa học và nhà trường chú trọng nghiên cứu.

Câu hỏi 2: Về quy trình xét duyệt đề cương

Thông lệ

- ☒ Gửi ra ngoài bình duyệt (2-3 chuyên gia)
- ☒ Hội đồng ngành họp + cho điểm
- ☒ Tác giả trả lời những câu hỏi của Hội đồng bằng văn bản hoặc tham gia cuộc họp
- ☒ Hội đồng ngành họp và ra quyết định đề nghị đến bộ trưởng phê duyệt.

_ Quy trình xét duyệt đề cương đề tài cấp Nhà nước như thế nào?

- _ Thành lập hội đồng khoa học thẩm định đề tài.
- _ Mẫu biểu cũng khá đầy đủ và chi tiết.
- _ Chủ nhiệm tham gia trình bày trước hội đồng.

Những khác biệt so với thông lệ?

- _ Không khác biệt nhiều, chủ yếu án tại hồ sơ

Câu hỏi 3: Về chuyên gia đánh giá và hội đồng

Thông lệ

- ☒ Chuyên gia trong lĩnh vực hẹp
- ☒ Khả năng phán xét
- ☒ Khả năng làm việc theo nhóm
- ☒ Kiến thức chuyên ngành (qua bài báo khoa học)
- ☒ Khách quan
- ☐ Có ý nguyện phục vụ
- ☐ Đại diện nữ và sắc dân
- ☐ Chủ tọa + Người phát ngôn + Thành viên (7-8))

_ Bộ KH&CN quy định tiêu chuẩn chuyên gia đánh giá hay thành viên Hội đồng là gì? Thành phần Hội đồng?

_ Trong quy trình quản lý đề tài NCKH có 3 hội đồng đánh giá:

1. Hội đồng xác định nhiệm vụ
2. Hội đồng xét duyệt đề cương
3. Hội đồng nghiệm thu

_ Tiêu chuẩn đầy đủ nhưng phần lớn thành viên hội đồng được lựa chọn không đúng: thiếu thực tế, không đủ chuyên môn, thiếu trách nhiệm (mời hội đồng nào cũng tham gia, đánh giá dễ giải)

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Có quy định tiêu chuẩn chuyên gia đánh giá nhưng chưa có chỉ tiêu định lượng hay theo chuẩn mực quốc tế.

Tại sao có sự khác biệt?

- _ Tiêu chuẩn mang tính định tính nên tùy ý lựa chọn.
- _ Cây cao bóng cả thường được mời vào hội đồng.

Những khó khăn gặp phải trong quy trình này là gì?

- _ Thiếu cơ sở dữ liệu về chuyên gia đánh giá.
- _ Tùy thuộc năng lực và ý thức trách nhiệm của hội đồng.

Nguyên nhân?

- _ Chưa có bộ phận phụ trách thông tin về chuyên gia.

Cần có những thay đổi gì?

- _ Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia đánh giá.
- _ Căn cứ công bố quốc tế để đánh giá năng lực chuyên gia.

Câu hỏi 4: Về tiêu chí tuyển chọn

Thông lệ

- ☒ Đánh giá chất lượng khoa học (50%): Giả thuyết và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng? Phương pháp thích hợp? Khả dĩ?

_ Tiêu chí đánh giá tuyển chọn đề cương đề tài cấp Nhà nước là gì?

_ Đề tài không được đánh giá xếp loại xuất sắc nếu không có bài báo

- ☒ *Đánh giá tầm quan trọng và tính mới (25%): Vấn đề quan trọng? Công trình sẽ có ảnh hưởng, tác động? Sáng tạo? Đóng góp vào tri thức khoa học? Phương pháp hay quan niệm mới? Thách thức quan điểm, mô hình, phương pháp hiện hành?*
- quốc tế hay sáng chế. Sáng chế mới
nghiệm thu ở mức độ đơn đăng ký.
_ Công bố quốc tế và đăng lý sáng
chế là tiêu chí phụ, đề tài có điểm
thường khi có 2 sản phẩm trên.

- ☒ *Đánh giá thành tích nhà nghiên cứu (25%):*
- Research outputs: số công trình, chất lượng công trình đã công bố? Đóng góp cho chuyên ngành?*
- Thành tựu nghiên cứu? Uy tín, danh tiếng trên trường quốc tế (và quốc gia) trong chuyên ngành*

- ☒ *Dự trữ ngân sách*

- ☒ *Cách trả lời câu hỏi*

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Bên cạnh tiêu chí định tính, tiêu chí định lượng sản phẩm cuối cùng là bài báo quốc tế và sáng chế chưa phải là tiêu chí ràng buộc.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Chưa thể đòi hỏi tất cả nghiên cứu phải đảm bảo 2 tiêu chí trên vì năng lực chúng ta chưa đủ và cần có lộ trình để xây dựng năng lực. Trong lĩnh vực khoa học xã hội rất khó đăng được bài báo quốc tế.

Cần có những thay đổi gì?

_ Tuyển chọn hội đồng đánh giá có năng lực và trách nhiệm.

Câu hỏi 5: Về quy trình cấp phát kinh phí và quản lý tài chính

Thông lệ

- ☐ *Tài trợ thông qua các Quỹ phát triển*
- ☒ *Bộ phận tài vụ của mỗi cơ sở đảm bảo việc chi tiêu theo đúng quy định*
- ☒ *Có quản lý phí*
- ☐ *Nhà khoa học sẽ quyết định nội dung các khoản chi, không phải là người trực tiếp cầm tiền*
- ☐ *Kinh phí đề tài luôn minh bạch trên website*

_ Quy trình cấp phát kinh phí và quản lý tài chính đề tài cấp Nhà nước thế nào?

_ Cấp phát kinh phí không thông qua cơ chế Quỹ, mà theo năm tài chính, năm nay tuyển chọn, đưa vào kế hoạch năm, năm tới mới cấp kinh phí.

_ Thanh quyết toán hiện nay gây phiền hà cho chủ nhiệm trong thu thập hóa đơn, chứng từ và chia nhỏ nội dung công việc để thanh toán theo các chuyên đề.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Các cơ quan quản lý ít khi công khai tài chính, đây là vấn đề chung của quốc gia.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Hệ thống tài vụ bất cập.

Cần có những thay đổi gì?

_ Đang xây dựng cơ chế Quỹ KH&CN trong đầu tư NCKH.

_ Xây dựng cơ chế khoán đến sản phẩm cuối cùng.

Câu hỏi 6: Về quy trình kiểm soát quá trình thực hiện

Thông lệ

- ☒ *Thủ tục rất đơn giản (Nhà khoa học nộp báo cáo hành chính)*
- ☐ *Nêu rõ ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được.*
- ☒ *Một số quốc gia có hội đồng đánh giá định kỳ*
- ☒ *Tùy theo đánh giá đề tài có thể bị giảm hoặc tăng kinh phí, hoặc bị ngừng hẳn.*

_ Nhà nước có biện pháp gì kiểm soát quá trình triển khai nghiên cứu?

- _ Tổ chức đoàn kiểm tra tiến độ ghi trong hợp
- _ Ngoài báo cáo tóm tắt, còn báo cáo sản phẩm trung gian, nhưng ít khi có sản phẩm định lượng như ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Không yêu cầu đề tài phải có ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được nên đánh giá định kỳ cũng không đòi hỏi sản phẩm này.

Câu hỏi 7: Về quy trình nghiệm thu

Thông lệ

- ☐ *Không tiến hành nghiệm thu đề tài,*
- ☒ *Những quốc gia khác như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản có tiến hành nghiệm thu*
- ☐ *Chú trọng vào ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo.*

_ Quy trình nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước tiến hành như thế nào?

- _ Tiến hành trưng tự hội đồng xét duyệt đề cương.
- _ Nội dung đánh giá căn cứ đề cương và hợp đồng ký kết.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Nguyên tắc đánh giá dựa trên hồ sơ nên bài báo quốc tế hay bằng sáng chế chỉ là tiêu chí phụ. Đề tài có sản phẩm này thì xuất loại xuất sắc.

Cần có những thay đổi gì?

_ Hội đồng nghiệm thu làm việc hiệu quả.

Câu hỏi 8: Theo ông/bà các yếu tố nào ảnh hưởng chất lượng nghiên cứu.

Để có nghiên cứu chất lượng thì:

- _ Nhà khoa học phải tập trung nghiên cứu
- _ Hội đồng có trách nhiệm, có chuyên môn cao
- _ Nhà trường cần theo dõi và đảm bảo tiến độ.

Câu hỏi 9: Làm gì để đảm bảo chất lượng đầu ra của nghiên cứu?

- _ Lấy cơ chế thị trường làm đầu ra cho định hướng nghiên cứu.

Ông Đ.M.C – Nhà khoa học là lãnh đạo cơ sở nghiên cứu (đại diện cơ quan chủ trì), thành viên Ban chủ nhiệm chương trình KH&CN cấp Nhà nước, chuyên gia tư vấn chính sách KH&CN.

Thời gian: ngày 16/4/2014

Nội dung:

Câu hỏi 1: Về quy trình xác định hướng nghiên cứu

Thông lệ

- ☐ Căn cứ chiến lược.
- ☐ Mục tiêu phát triển quốc gia
- ☐ Tầm nhìn
- ☐ Hướng nghiên cứu ưu tiên
- ☒ Đặt hàng

_ Quy trình xác định hướng nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước tiến hành như thế nào?

_ Phương thức từ dưới lên, quốc tế thông báo hướng nghiên cứu ưu tiên để nhà khoa học dựa vào đó nộp đề cương. Ở Việt Nam, đối với đề tài cấp Nhà nước, hàng năm Bộ KH&CN kêu gọi nhà khoa học đề xuất ý tưởng. Sau khi xem xét ý tưởng, họ duyệt và chỉnh sửa, sau đó công bố rộng rãi để đấu thầu. □ hậu quả: nhiều ý tưởng nhà khoa học bị đánh cắp, có khi năm đó, không biết vì sao ý tưởng bị loại thì năm sau lại thấy cơ quan khác thực hiện ý tưởng của mình.

_ Có chiến lược nhưng không thể triển khai, đặt hàng từ trên xuống vì không biết phải đặt hàng những gì, hoặc đặt hàng nhưng chẳng ai đáp ứng được do phi thực tế.

_ Thành lập nhiều trung tâm nghiên cứu nhưng không có nhiệm vụ hay đặt hàng gì cho các đơn vị này, để tồn tại các đơn vị này tự làm dịch vụ hoặc tự tham gia đấu thầu đề tài để trang trải hoạt động □ lãng phí nguồn lực.

Khác biệt so với thông lệ?

- _ Làm ngược quy trình: thay vì từ trên xuống thì làm ngược lại từ dưới lên.
- _ Chiến lược không được triển khai.
- _ Phát triển hướng nghiên cứu manh mún, thiếu tập trung đầu tư dài hạn để ra kết quả cuối cùng.

Tại sao có sự khác biệt?

- _ Thiếu quyết tâm trong thực hiện chiến lược.
- _ Thiếu nguồn lực: nhân sự quản lý, cơ chế.
- _ Chiến lược không bám sát thực tế nhu cầu xã hội và nguồn lực hiện tại.
- _ Thiếu tầm nhìn và dự báo.

Có nên làm theo thông lệ không? Nếu làm thì gặp trở ngại gì?

- _ Nên làm theo thông lệ quốc tế,
- _ Trở ngại gặp phải là có khoảng cách bên trên và bên dưới quá lớn, nhiệm vụ của Bộ là xây dựng chiến lược, nhưng chiến lược đó so với thực tế có khoảng cách quá lớn khiến các cơ quan nghiên cứu bên dưới không thể cùng tham gia được.

Nguyên nhân?

- _ Người xây dựng chiến lược và người thực hiện các hoạt động chiến lược không có tiếp nối chung.
- _ Người làm chiến lược thiếu quan sát thực tế nên đưa ra tầm nhìn chưa phù hợp.
- _ Chiến lược chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

Cần có những thay đổi gì?

- _ Cần có cầu nối giữa bên trên và bên dưới.
- _ Trong quá trình hình thành chiến lược cần sự tham gia nhiều hơn của cơ quan bên dưới.
- _ Thường xuyên đánh giá và điều chỉnh chiến lược.
- _ Đơn vị bên dưới có chiến lược của chính mình để cung quan bên trên căn cứ xây dựng chiến lược chung.

Câu hỏi 2: Về quy trình xét duyệt đề cương

Thông lệ

- ☒ Gửi ra ngoài bình duyệt (2-3 chuyên gia)
- ☒ Hội đồng ngành họp + cho điểm
- ☒ Tác giả trả lời những câu hỏi của Hội đồng bằng văn bản hoặc tham gia cuộc họp
- ☒ Hội đồng ngành họp và ra quyết định

_ Quy trình xét duyệt đề cương đề tài cấp Nhà nước như thế nào?

- _ Quy trình cũng ra hội đồng khoa học.
- _ Mẫu biểu cũng khá đầy đủ
- _ Chủ nhiệm tham gia trình bày trước hội đồng: có điểm hay là họ được bảo vệ ý tưởng, nhưng ngược lại vì mối quan hệ cá nhân ảnh hưởng đến phán xét của hội đồng.

đề nghị đến bộ trưởng phê duyệt.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Không khác biệt nhiều, chủ yếu án tại hồ sơ

Câu hỏi 3: Về chuyên gia đánh giá và hội đồng

Thông lệ

- ☒ Chuyên gia trong lĩnh vực hẹp
- ☒ Khả năng phán xét
- ☒ Khả năng làm việc theo nhóm
- ☒ Kiến thức chuyên ngành (qua bài báo khoa học)
- ☒ Khách quan
- ☐ Có ý nguyện phục vụ
- ☐ Đại diện nữ và sắc dân
- ☐ Chủ tọa + Người phát ngôn + Thành viên (7-8))

_ Bộ KH&CN quy định tiêu chuẩn chuyên gia đánh giá hay thành viên Hội đồng là gì? Thành phần Hội đồng?

_ Mời chuyên gia theo thói quen, theo mối quan hệ của cơ quan quản lý, mặc dù có tiêu chuẩn thành viên hội đồng, do tiêu chuẩn mang tính định tính.

_ Có 1/3 thành phần quản lý trong Hội đồng chưa hẳn đại diện quyền lợi của “người trả tiền”-người dân, không nên đưa vào hội đồng, hội đồng khoa học thuần túy.

_ Kết quả phán xét bị ảnh hưởng bởi năng lực của thành viên hội đồng và mối quan hệ với chủ nhiệm.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Có quy định tiêu chuẩn chuyên gia đánh giá nhưng thực hiện theo thói quen, mối quan hệ.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Tiêu chuẩn mang tính định tính nên tùy ý lựa chọn.

Những khó khăn gặp phải trong quy trình này là gì?

_ Thiếu cơ sở dữ liệu về chuyên gia đánh giá

_ Tùy thuộc năng lực và ý thức trách nhiệm của hội đồng

Nguyên nhân?

_ Chưa có bộ phận phụ trách thông tin về chuyên gia

Cần có những thay đổi gì?

_ Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia đánh giá

_ Giao đơn vị quản lý dữ liệu và tư vấn chuyên gia đánh giá

Câu hỏi 4: Về tiêu chí tuyển chọn

Thông lệ

- ☒ Đánh giá chất lượng khoa học (50%): Giá thuyết

_ Tiêu chí đánh giá tuyển chọn đề cương đề tài cấp Nhà nước là gì?

và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng? Phương pháp thích hợp? Khả dĩ?

- ☒ *Đánh giá tầm quan trọng và tính mới (25%): Vấn đề quan trọng? Công trình sẽ có ảnh hưởng, tác động? Sáng tạo? Đóng góp vào tri thức khoa học? Phương pháp hay quan niệm mới? Thách thức quan điểm, mô hình, phương pháp hiện hành?*

- ☒ *Đánh giá thành tích nhà nghiên cứu (25%): Research outputs: số công trình, chất lượng công trình đã công bố? Đóng góp cho chuyên ngành? Thành tựu nghiên cứu? Uy tín, danh tiếng trên trường quốc tế (và quốc gia) trong chuyên ngành*

- ☒ *Dự trữ ngân sách*

- ☒ *Cách trả lời câu hỏi*

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Bên cạnh tiêu chí định tính, tiêu chí định lượng sản phẩm cuối cùng là bài báo quốc tế và sáng chế chưa phải là tiêu chí ràng buộc.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Chúng ta lạc hậu hơn so với thế giới.

Cần có những thay đổi gì?

_ Nên có tiêu chí đánh giá cho sản phẩm cuối cùng

_ Thiếu tiêu chí đánh giá sản phẩm cuối cùng.

_ Hiện tại đo lường kết quả cuối cùng (bài báo quốc tế và sáng chế) chưa phải là ràng buộc cứng. Sáng chế mới nghiệm thu ở mức độ đơn đăng ký.

_ Tiêu chí đánh giá mang tính định tính.

Câu hỏi 5: Về quy trình cấp phát kinh phí và quản lý tài chính

Thông lệ

- ☐ *Tài trợ thông qua các Quỹ phát triển*
- ☒ *Bộ phận tài vụ của mỗi cơ sở đảm bảo việc chi tiêu theo đúng quy định*
- ☒ *Có quản lý phí*
- ☐ *Nhà khoa học sẽ quyết định nội dung các khoản chi, không phải là người trực tiếp cầm tiền*
- ☐ *Kinh phí đề tài luôn minh bạch trên website*

_ Quy trình cấp phát kinh phí và quản lý tài chính đề tài cấp Nhà nước thế nào?

_ Cấp phát kinh phí không thông qua cơ chế Quỹ, mà theo năm tài chính, năm nay tuyển chọn, đưa vào kế hoạch năm, năm tới mới cấp kinh phí. Vì vậy, nhiều đề tài không còn tính mới, do vậy cần điều chỉnh nội dung nghiên cứu để đăng bài quốc tế, mà rất khó thay đổi nội dung nghiên cứu một khi đã được phê duyệt.

_ Chủ nhiệm đề tài trực tiếp cầm tiền và chi tiêu, quyền chủ động quá lớn, rất dễ tư túi.

_ Trung bình: 20% chi khác như lương chủ nhiệm,

quản lý phí, đi lại,...; khoảng 30-40% kinh phí đề tài trả công lao động, nhưng thực tế chủ nhiệm đề tài có thể nhờ người khác ký thay để mình nhận toàn bộ khoản này. Còn lại 30-40% kinh phí mua hóa chất, thiết bị, máy móc, thực tế việc mua hóa đơn thanh toán khoản này rất dễ, do đặc thù tài chính nước ta nên đây là lỗi hệ thống, rất khó thay đổi. Vậy khoản 80% kinh phí đề tài chi không thực tế do tài chính lỏng lẻo.

_ Chi có số ít nhà khoa học không có khái niệm tài chính nên kêu gào tài chính khó khăn, số đó khoảng 20%.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Quyền tự quyết của chủ nhiệm quá lớn, trực tiếp cầm tiền chi tiêu nên rất dễ xảy ra việc làm giả để tư túi.

_ Các cơ quan quản lý ít khi công khai tài chính.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Tự chủ quá cao mà thiếu cơ chế ràng buộc của Nhà nước.

_ Luật không nghiêm và không đủ răn đe.

_ Lỗi hệ thống do đặc thù tài chính.

_ Lợi ích nhóm ảnh hưởng đến quyết định cấp phát kinh phí.

Những khó khăn gặp phải trong quy trình này là gì?

_ Nhận thực và trách nhiệm các bên liên quan chưa được thực hiện đầy đủ.

_ Nhà trường không mấy quan tâm nhà khoa học làm gì, nếu có làm không đúng thì cũng không bị thôi việc.

Nguyên nhân?

_ Quản lý phí thấp 15 triệu đồng/năm/ đề tài nhà nước, nếu có tăng quản lý phí chưa chắc nhà trường có trách nhiệm hơn.

Cần có những thay đổi gì?

_ Thay đổi bộ máy quản lý tại chỗ, cơ hữu 40%, còn lại là những học viên cao học, nghiên cứu sinh, nhà khoa học ở nơi khác đến nghiên cứu.

Câu hỏi 6: Về quy trình kiểm soát quá trình thực hiện

Thông lệ

☒ Thủ tục rất đơn giản (Nhà khoa học

_ Nhà nước có biện pháp gì kiểm soát quá trình triển khai nghiên cứu?

- nộp báo cáo hành chính)*
- ☐ *Nêu rõ ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được.*
 - ☒ *Một số quốc gia có hội đồng đánh giá định kỳ*
 - ☒ *Tùy theo đánh giá đề tài có thể bị giảm hoặc tăng kinh phí, hoặc bị ngừng hẳn.*

- _ Tổ chức đoàn kiểm tra, hội đồng đánh giá định kỳ, căn cứ theo tiến độ ghi trong hợp đồng.
- _ 99% đánh giá là thông qua.
- _ Ngoài báo cáo tóm tắt, còn báo cáo sản phẩm trung gian, nhưng ít khi có sản phẩm định lượng như ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Không yêu cầu đề tài phải có ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được nên đánh giá định kỳ cũng không đòi hỏi sản phẩm này.

Câu hỏi 7: Về quy trình nghiệm thu

Thông lệ

- ☐ *Không tiến hành nghiệm thu đề tài,*
- ☒ *Những quốc gia khác như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản có tiến hành nghiệm thu*
- ☐ *Chú trọng vào ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo.*

_ Quy trình nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước tiến hành như thế nào?

- _ Tiến hành trưng tự hội đồng xét duyệt đề cương.
- _ Nội dung đánh giá căn cứ đề cương và hợp đồng ý kết.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Nguyên tắc đánh giá dựa trên hồ sơ nên bài báo quốc tế hay bằng sáng chế chỉ là tiêu chí phụ. Đề tài có sản phẩm này thì xuất loại xuất sắc.

Cần có những thay đổi gì?

- _ Sản phẩm rõ ràng thì dễ nghiệm thu
- _ Nếu nghiên cứu cơ bản thì không cần tổ chức Hội đồng nghiệm thu, chỉ cần có bài báo quốc tế là được.
- _ Nếu nghiên cứu ứng dụng thì cần có sáng chế để nghiệm thu, nếu chưa có sáng chế thì cần có hội đồng đánh giá kết quả nghiên cứu.

Câu hỏi 8: Theo ông/bà các yếu tố nào ảnh hưởng chất lượng nghiên cứu.

Để có nghiên cứu chất lượng thì:

- _ Nhà khoa học phải làm thật
- _ Nhà quản lý chịu trách nhiệm
- _ Hội đồng có trách nhiệm, đạo đức, không nể nang nhau mà vì sự nghiêm khoa học chung.

_ Nhà trường cần theo dõi, đảm bảo tiến độ và chất lượng nghiên cứu.

Câu hỏi 9: Làm gì để đảm bảo chất lượng đầu ra của nghiên cứu?

_ Ở cấp nào làm được gì thì nên làm để nghiên cứu được tiến hành nghiêm túc.

_ Quyết tâm triển khai chiến lược

_ Định lượng sản phẩm nghiên cứu.

Câu hỏi 10: Bài học gì ở sự thành công của Quỹ Nafosted?

_ Minh bạch trong tài chính và tạo hành lang pháp lý trong quản lý tài chính và sản phẩm nghiên cứu.

_ Nghiệm thu trên sản phẩm vì kết quả khá rõ ràng.

Chị H. – Đại diện Sở KH&CN TP.HCM

Thời gian: ngày 17/4/2014

Nội dung:

Câu hỏi 1: Về quy trình xác định hướng nghiên cứu

Thông lệ

- ☒ Căn cứ chiến lược.
- ☒ Mục tiêu phát triển quốc gia
- ☒ Tầm nhìn
- ☒ Hướng nghiên cứu ưu tiên
- ☒ Đặt hàng

_ Quy trình xác định hướng nghiên cứu được tiến hành tại tổ chức ông/bà như thế nào?

_ Sở thành lập 17 Ban Chủ nhiệm Chương trình (CNCT) tư vấn mục tiêu phát triển KH&CN 5 năm và hàng năm. Trong Ban CNCT có nhà khoa học, lãnh đạo các Sở, Ban, ngành và doanh nghiệp.

Hàng năm Ban CNCT đặt hàng các vấn đề KH&CN cần giải quyết.

_ Sở KH&CN kêu gọi tham gia đăng ký, sau khi sơ tuyển. Sở tiến hành rà soát lại kế hoạch và trình UBND TP.HCM phê duyệt.

_ Hàng năm, tổng kết tình hình thực hiện và điều chỉnh mục tiêu chiến lược.

Khác biệt so với thông lệ?

_ Không khác biệt so với thông lệ, nhưng số lượng đề cương đăng ký không nhiều. Có những vấn đề đặt hàng nhưng không có hồ sơ nào đăng ký.

Tại sao có số lượng đề cương tham gia ít?

_ Nhà khoa học thích làm theo sở trường, đem hướng nghiên cứu đang theo đuổi từ khi học nước

ngoài về Việt Nam.

_ Có thể nhà khoa học không quan tâm đến nghiên cứu, hoặc họ ngại đăng ký vì không nắm rõ quy trình.

Cần có những thay đổi gì?

_ Tăng cường liên kết với Trường ĐH thông qua đối thoại nhiều hơn.

_ Mở rộng kêu gọi đăng ký trên phạm vi toàn quốc, hoặc Việt kiều.

Câu hỏi 2: Về quy trình xét duyệt đề cương

Thông lệ

- ☒ *Gửi ra ngoài bình duyệt (2-3 chuyên gia)*
- ☒ *Hội đồng ngành học + cho điểm*
- ☒ *Tác giả trả lời những câu hỏi của Hội đồng bằng văn bản hoặc tham gia cuộc họp*
- ☒ *Hội đồng ngành học và ra quyết định đề nghị đến bộ trưởng phê duyệt.*

_ Quy trình xét duyệt đề cương mà tổ chức ông/bà đang thực hiện như thế nào?

_ Gửi 2-3 chuyên gia phản biện trước khi Ban CNCT sơ tuyển, sau đó đưa vào kế hoạch năm sau.

_ Đề tài sau khi qua sơ tuyển, tiến hành hoàn chỉnh đề cương chi tiết để tiến hành thẩm định. Chủ nhiệm tham gia trình bày trước hội đồng thẩm định.

_ Trước khi ra hội đồng thẩm định, Sở KH&CN gửi đề cương đến trung tâm thẩm định thông tin, nhằm cung cấp danh sách những công trình nghiên cứu liên quan đến hội đồng.

_ Sở KH&CN sẽ thông báo kết quả thẩm định và cấp kinh phí thực hiện đề tài

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Không khác biệt nhiều, chủ yếu án tại hồ sơ, và cũng cần thay đổi quy trình

Câu hỏi 3: Về chuyên gia đánh giá và hội đồng

Thông lệ

- ☒ Chuyên gia trong lĩnh vực hẹp
- ☒ Khả năng phán xét
- ☒ Khả năng làm việc theo nhóm
- ☒ Kiến thức chuyên ngành (qua bài báo khoa học)
- ☒ Khách quan
- ☐ Có ý nguyện phục vụ
- ☐ Đại diện nữ và sắc dân
- ☐ Chủ toạ + Người phát ngôn + Thành viên (7-8))

_ Tại tổ chức của ông/bà quy định tiêu chuẩn chuyên gia đánh giá hay thành viên Hội đồng là gì? Thành phần Hội đồng?

_ Ban CNCT giới thiệu chuyên gia đánh giá, chuyên viên Sở tư vấn thành phần hội đồng dựa trên kinh nghiệm cá nhân.

_ Có tiêu chí lựa chọn chuyên gia như phản uy tín, có chuyên môn, khách quan, trung thực,...

_ Thành phần hội đồng 2/3 là nhà khoa học, 1/3 nhà quản lý và doanh nghiệp.

_ Đang xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia đánh giá.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Có quy định tiêu chuẩn chuyên gia đánh giá nhưng đủ dữ liệu đánh giá năng lực chuyên gia qua công bố khoa học.

_ Hội đồng khoa học không thuần túy khoa học, có 1/3 nhà quản lý và doanh nghiệp, họ cung cấp thông tin về thị trường và đặt hàng vấn đề xã hội thuộc lĩnh vực họ quản lý.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Tiêu chuẩn mang tính định tính, dữ liệu nhà khoa học chưa hoàn thiện.

Những khó khăn gặp phải trong quy trình này là gì?

_ Động ngũ chuyên gia còn mỏng nên lựa chọn chuyên gia chuyên ngành quá hẹp cũng khó.

_ Kết quả đánh giá tùy thuộc năng lực và ý thức trách nhiệm của hội đồng rất nhiều.

_ Thành viên hội đồng phải có nhà quản lý và doanh nghiệp vì nếu mời họ với tư cách khách mời, họ sẽ không tham dự hội đồng.

Nguyên nhân?

_ Thông tin về chuyên gia đánh giá chưa hoàn chỉnh, thiếu cập nhật về công trình gần đây của họ.

Cần có những thay đổi gì?

_ Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia đánh giá

Câu hỏi 4: Về tiêu chí tuyển chọn

Thông lệ

- ☒ Đánh giá chất lượng khoa học (50%): Giả thuyết và mục tiêu nghiên cứu rõ ràng?

_ Tiêu chí đánh giá tuyển chọn đề cương tại tổ chức của ông/bà là gì?

_ Hiện tại đo lường kết quả cuối cùng (bài

Phương pháp thích hợp? Khả dĩ?

☒ *Đánh giá tầm quan trọng và tính mới (25%):*

Vấn đề quan trọng? Công trình sẽ có ảnh hưởng, tác động? Sáng tạo? Đóng góp vào tri thức khoa học? Phương pháp hay quan niệm mới? Thách thức quan điểm, mô hình, phương pháp hiện hành?

☒ *Đánh giá thành tích nhà nghiên cứu (25%):*

Research outputs: số công trình, chất lượng công trình đã công bố? Đóng góp cho chuyên ngành? Thành tựu nghiên cứu? Uy tín, danh tiếng trên trường quốc tế (và quốc gia) trong chuyên ngành

☒ *Dự trù ngân sách*

☒ *Cách trả lời câu hỏi*

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Bên cạnh tiêu chí định tính, tiêu chí định lượng sản phẩm cuối cùng là bài báo quốc tế và sáng chế chưa phải là tiêu chí ràng buộc.

Tại sao có sự khác biệt?

_ Quy định về đánh giá đã ban hành từ năm 2007, lúc đó chưa có ràng buộc bài báo quốc tế và sáng chế trong kết quả nghiên cứu.

Cần thay đổi gì?

_ Có thể ràng buộc kết quả là bài báo quốc tế và sáng chế nhưng cần có lộ trình vì phải thay đổi quy định và biểu mẫu kèm theo.

báo quốc tế và sáng chế) chưa phải là ràng buộc cứng. Sáng chế mới nghiệm thu ở mức độ đơn đăng ký.

_ Tiêu chí đánh giá mang tính định tính.

Câu hỏi 5: Về quy trình cấp phát kinh phí và quản lý tài chính

Thông lệ

- ☐ Tài trợ thông qua các Quỹ phát triển
- ☒ Bộ phận tài vụ của mỗi cơ sở đảm bảo việc chi tiêu theo đúng quy định
- ☒ Có quản lý phí
- ☐ Nhà khoa học sẽ quyết định nội dung các khoản chi, không phải là người trực tiếp cầm tiền
- ☐ Kinh phí đề tài luôn minh bạch trên website

_ Quy trình cấp phát kinh phí và quản lý tài chính mà tổ chức của ông/bà đang thực hiện như thế nào?

_ Cấp phát kinh phí không thông qua cơ chế Quỹ, mà theo năm tài chính, năm nay tuyển chọn, đưa vào kế hoạch năm, năm tới mới cấp kinh phí. Kinh phí được cấp theo tiêu thức sau 50:40:10, năm đầu tư cấp 50% tổng kinh phí, năm thứ hai cấp 40% tổng kinh phí, sau khi nghiệm thu giao hết 10% còn lại.

_ Cứ 3 tháng/ lần, Sở gửi email nhắc nhở chủ nhiệm báo cáo tiến độ, 6 tháng/lần kiểm tra định kỳ. Tổ kiểm tra gồm Sở KH&CN, đại diện Ban CNCT. Đại diện cơ quan chủ trì cũng được mời tham dự.

_ Quản lý phí cho cơ quan chủ trì theo quy định của Nhà nước là 15 triệu đồng/năm/đề tài. Sở thu quản lý phí là 3 triệu đồng/đề tài.

Những khác biệt so với thông lệ?

- _ Cơ chế Quỹ sẽ đưa vào áp dụng khi có thông tư hướng dẫn của Bộ.
- _ Tiền chuyển về cơ quan chủ trì, sau đó chuyển hết sang chủ nhiệm đề tài, họ tự chủ chi tiêu, tuân thủ quy định tài chính của nhà nước, cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ.
- _ Các cơ quan quản lý ít khi công khai tài chính.

Tại sao có sự khác biệt?

- _ Do quy định chung của Nhà nước.

Cần có những thay đổi gì?

- _ Dự kiến sang năm sẽ công khai kinh phí đề tài lên trang điện tử.

Câu hỏi 6: Về quy trình kiểm soát quá trình thực hiện

Thông lệ

- ☒ Thủ tục rất đơn giản (Nhà khoa học nộp báo cáo hành chính)
- ☐ Nêu rõ ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế,

_ Tổ chức ông/bà có biện pháp gì kiểm soát quá trình triển khai nghiên cứu?

_ Tổ chức đoàn kiểm tra, đánh giá định kỳ, căn cứ theo tiến độ ghi trong hợp đồng.

đào tạo đạt được.

- ☒ Một số quốc gia có hội đồng đánh giá định kỳ
- ☒ Tùy theo đánh giá đề tài có thể bị giảm hoặc tăng kinh phí, hoặc bị ngừng hẳn.

_ Ngoài báo cáo tóm tắt, còn báo cáo sản phẩm trung gian, không yêu cầu có sản phẩm như ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được.

_ Đình chỉ nếu nghiên cứu không đáp ứng yêu cầu hoặc chủ nhiệm không thực hiện theo hợp đồng.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Không yêu cầu có ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo đạt được

Tại sao có sự khác biệt?

_ Nguyên tắc quản lý là án tại hồ sơ, không hợp đồng không yêu cầu những sản phẩm công bố hay đăng ký sáng chế thì không cần.

Những khó khăn gặp phải trong quy trình này là gì?

_ Tổ kiểm tra chủ yếu kiểm tra mặt hành chính, sử dụng kinh phí, khó đánh giá mức độ hoàn thành sản phẩm nghiên cứu.

_ Khó yêu cầu có sản phẩm ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế vì thời gian trong vòng 6 tháng, hoặc 1 năm thì chưa có kết quả hoàn chỉnh để công bố

Câu hỏi 7: Về quy trình nghiệm thu

Thông lệ

- ☐ Không tiến hành nghiệm thu đề tài,
- ☒ Những quốc gia khác như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản tiến hành nghiệm thu
- ☐ Chú trọng vào ấn phẩm khoa học, bằng sáng chế, đào tạo.

_ Quy trình nghiệm thu đề tài được tổ chức ông/ bà tiến hành như thế nào?

_ Tổ chức hội đồng nghiệm thu tương tự hội thẩm định đề tài.

_ Nghiệm thu căn cứ theo hợp đồng và đề cương.

Những khác biệt so với thông lệ?

_ Nguyên tắc quản lý là án tại hồ sơ, ngay từ khâu xét duyệt cũng như quy định không yêu cầu những sản phẩm công bố hay đăng ký sáng chế thì nghiệm thu cũng không yêu cầu phải có.

Cần có những thay đổi gì?

_ Sản phẩm rõ ràng thì dễ nghiệm thu.

_ Kết quả nghiệm thu hay không phụ thuộc vào hội đồng nghiệm thu. Cần có bên thứ ba đánh giá kết quả thì đảm bảo tính khách quan của hội đồng hơn.

Phụ lục 5: Xác định hướng nghiên cứu

(Trích trong Thông tư số 06/2012/TT- BKHCN ngày 12/3/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước.)

Điều 6. Đề xuất đặt hàng

1. Hàng năm, Bộ, ngành và địa phương căn cứ vào hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định của Thông tư này, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan đề xuất các vấn đề khoa học và công nghệ có thể được giải quyết bằng một hoặc một số đề tài, dự án.
2. Bộ, ngành và địa phương tổng hợp các vấn đề khoa học và công nghệ cần đề xuất đặt hàng và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 01 của năm trước năm kế hoạch.
3. Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, ứng dụng kết quả nếu đề xuất đặt hàng của Bộ, ngành và địa phương được chấp nhận. Đối với các đề xuất đặt hàng của tập đoàn, tổng công ty cần có thêm cam kết về vốn đối ứng.
4. Ngoài các đề xuất đặt hàng của Bộ, ngành và địa phương, để đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nội dung và sản phẩm của các chương trình, Ban chủ nhiệm chương trình có thể đề xuất các vấn đề khoa học và công nghệ cần giải quyết thông qua Bộ Khoa học và Công nghệ.

Phụ lục 6: Một số tiêu chuẩn trong quản lý đề tài

Bộ KH&CN

(Trích trong Quyết định 10/2007/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2007 của Bộ Khoa học và công nghệ ban hành quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp nhà nước)

Tiêu chuẩn đối với đề tài

- _ Có ý nghĩa thực tiễn đối với ngành, liên ngành, vùng, tác động đến sự phát triển của ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế;
- _ Không trùng lặp về nội dung với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện;
- _ Có khả năng huy động nguồn lực từ các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, các nhà khoa học trong nước và nước ngoài tham gia thực hiện;
- _ Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở một trong các yêu cầu sau: a) Đưa ra luận cứ khoa học cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước; b) Tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực hoặc quốc tế; c) Có giá trị ứng dụng cao, tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả;

Tiêu chuẩn đối với chủ nhiệm

- _ Các tổ chức có tư cách pháp nhân, có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đề tài đăng ký.
- _ Cá nhân làm chủ nhiệm phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: a) Có chuyên môn đào tạo phù hợp, trình độ đại học trở lên và đang hoạt động trong cùng chuyên ngành khoa học với nhiệm vụ KHCN trong 5 năm gần đây, tính từ thời điểm nộp hồ sơ. b) Là người đề xuất ý tưởng chính và chủ trì tổ chức xây dựng Thuyết minh nhiệm vụ KHCN. c) Bảo đảm đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc nghiên cứu của nhiệm vụ KHCN; d) Không vướng bận đề tài nào khác cùng cấp quản lý, không vi phạm quy định về quản lý nghiên cứu trước đây như không hoàn thành nghiên cứu, sử dụng kinh phí sai mục đích, ..

Tiêu chuẩn đối với thành viên hội đồng đánh giá

_ Là các chuyên gia có uy tín, có tinh thần trách nhiệm, có trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành khoa học được giao tư vấn và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm hoạt động gần đây trong chuyên ngành khoa học được giao tư vấn.

_ Là đại diện của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách, bộ, ngành, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp dự kiến thụ hưởng kết quả nghiên cứu

_ Các chuyên gia, đặc biệt là các uỷ viên phản biện không tham gia Hội đồng trong các trường hợp sau: a) Cùng cơ quan với nhóm nghiên cứu xin tài trợ; b) là thành viên nhóm nghiên cứu xin tài trợ.

_ Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá một cách trung thực, khách quan và công bằng; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng. Các chuyên gia phản biện, các thành viên Hội đồng và các Thư ký Hội đồng có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn, xét chọn.

Phụ lục 7: Kết quả phỏng vấn một số nhà khoa học về kinh nghiệm quốc tế

PGS.TS Lê Hoài Quốc – Trưởng Ban quản lý Khu công nghệ cao TP.HCM, nguyên phó giám đốc Sở KH&CN TP.HCM

Thời gian: 29/4/2014

Nội dung:

Tiêu chuẩn quốc tế trong đánh giá kết quả NCKH là gì?

Ngày nay, các quốc gia đều sử dụng tiêu chuẩn công bố bài báo quốc tế nhất là những bài thuộc danh mục SCI (Science Citation Index), và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (theo thứ tự: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) làm chỉ tiêu đánh giá trình độ KH&CN. Tại Hàn Quốc, năm 2013, cấp khoảng 56 triệu USD cho Viện nghiên cứu. Viện này trong một năm công bố 70 bài báo tạp chí thuộc danh mục ISI, đăng ký 27 sáng chế trong đó có 12 sáng chế được cấp văn bằng chứng nhận. Để hội nhập quốc tế thì thước đo đánh giá kết quả nghiên cứu phải là chuẩn quốc tế.

Bài học từ Hàn quốc trong đầu tư phát triển KH&CN là gì?

Hàn Quốc có chiến lược tập trung phát triển nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu diễn ra không chỉ ở Trường ĐH, Viện nghiên cứu mà còn phát triển mạnh ở các doanh nghiệp, nhất là các tập đoàn lớn. Chính phủ thực hiện đặt hàng hay xác định hướng nghiên cứu theo 2 cách sau:

Một là, từ trên xuống (top-down). Hàn quốc thành lập một Viện nghiên cứu chiến lược (Korea Development Institute) chuyên nghiên cứu về chỉ số cạnh tranh quốc gia và đặt vấn đề nghiên cứu cho doanh nghiệp, trường ĐH và Viện nghiên cứu. Viện này còn có trụ sở tại Mỹ nhằm tập trung Hàn kiều trong đưa ra chính sách phát triển công nghệ, đánh giá năng lực cạnh tranh hàng năm và định hướng đầu tư nghiên cứu.

Hai là, từ dưới lên (bottom-up). Doanh nghiệp nêu vấn đề công nghệ mà họ không giải quyết định, Viện chiến lược này sẽ xem xét và đặt hàng trường ĐH, viện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ được chuyển giao cho doanh nghiệp đặt hàng.

Tóm lại, dù theo phương thức nào, vấn đề nghiên cứu cũng xuất phát từ nhu cầu xã hội, nhu cầu thị trường, cụ thể là từ doanh nghiệp. Do vậy, khả năng ứng dụng của kết quả nghiên cứu rất cao. Ngoài ra, họ còn có hệ thống Viện quốc gia chuyên tiếp nhận kết quả nghiên cứu và phát triển đến sản phẩm cuối cùng để chuyển giao cho doanh nghiệp. Chính

phủ Hàn tập trung nguồn lực gần 90% cho các nghiên cứu dạng này, còn lại hơn 10% dành cho các nghiên cứu mang tính khám phá. Điểm mấu chốt thành công của Hàn Quốc là đầu tư đúng chỗ và đủ mạnh.

GS.TS Võ Văn Tới - Trường ĐH Quốc tế, Việt kiều Mỹ-có kinh nghiệm trong xin tài trợ nghiên cứu ở Mỹ.

Thời gian: 18/12/2013

Nội dung:

Quy trình quản lý đề tài NCKH ở Mỹ là gì?

Ở Mỹ có 2 cơ quan chuyên tài trợ nghiên cứu là NSF (National Science Foundation) và NIH (National Institutes of Health). Có nhiều hình thức tài trợ cho hoạt động KH&CN như đề tài nghiên cứu; cấp học bổng cho nghiên cứu tiến sỹ, hậu tiến sỹ; tài trợ tổ chức hoặc tham gia hội nghị, hội thảo khoa học.

Trình tự quản lý đề tài NCKH: nhà khoa học nộp đơn xin tài trợ, nhà tài trợ lập hội đồng xét duyệt. Trong quá trình họp hội đồng, chủ nhiệm không được tham gia. Nộp đề cương và các loại báo cáo đều được tin học hóa.

Ở Việt Nam, chất lượng quản lý phụ thuộc chất lượng hội đồng, khó kiểm soát. Ở nước ngoài, người nộp đơn không biết ai trong hội đồng, thành viên hội đồng phải có uy tín, không quen biết với người nộp (Nafoted đã thực hiện giống Mỹ). Ở Mỹ, đánh giá đề án mới hay không, có giá trị thực tiễn không, người chủ nhiệm và nhóm có khả năng hay không, dựa trên những cái họ đã làm, đã công bố. Trong đó có những xếp hạng cho người mới chưa từng làm và những người đã làm. Không phải Mỹ hay ai làm là tốt cả, nó sai sót, còn có những tiêu cực trong đó. Ví dụ khi 1 đề án bị từ chối, sửa đổi và nộp lại. Họ không đưa ra tiêu chuẩn khi nộp đề tài.

Việt Nam, kinh phí tùy thuộc vào ở trên rót xuống, không theo tiến độ của đề tài. Đang làm kinh phí bị cắt, làm không nhất quán, ăn xổi ở thì, tới đâu hay tới đó, nửa vời, chẳng đi đến đâu. Việc cấp kinh phí ở Mỹ, họ tập trung, không chia nhỏ đến từng đơn vị như mình.

Người làm nghiên cứu ở Mỹ, mỗi năm lãnh tối đa 3 tháng lương cho tất cả các nghiên cứu của mình, nhà trường trả 9 tháng lương. Quản lý phí do trường và nhà tài trợ thương lượng, thường từ 15-60% kinh phí đề tài, tiền này chi trả điện, nước, hạ tầng và đội ngũ nhân sự hỗ trợ giáo sư như quản lý tài chính, công việc hành chính, thư ký.

Mỹ không tiến hành thủ tục nghiệm thu đề tài, chỉ nộp kết quả lên để xem xét, không tốn kém. Trong khi xét duyệt đề cương, họ không bắt buộc đề tài phải có công bố quốc tế hay sáng chế, tuy nhiên, ai làm khoa học ở Mỹ cũng công bố hết, đổi lại học xem xét thành tích công bố của nhóm nghiên cứu rất kỹ khi quyết định tài trợ. Để đảm bảo tính khả thi của đề tài nhiều trường hợp họ làm xong rồi mới đăng ký xin tài trợ, lúc xin thì làm được $\frac{3}{4}$ ra kết quả rồi.

Nhìn chung, hiện trạng quản lý NCKH ở Việt Nam là do thiếu tin tưởng lẫn nhau, khi có vấn đề thì không ai chịu trách nhiệm giải quyết.

PGS.TS Huỳnh Đại Phú – Phó giám đốc PTN trọng điểm quốc gia Polymer và Composite

Thời gian: 17/12/2013

Nội dung:

Quy trình quản lý đề tài NCKH ở Hàn Quốc là gì?

Hàng năm, nhóm nghiên cứu lập đề cương (có mẫu, lý lịch khoa học của chủ nhiệm, công trình gần có liên quan, nhóm nghiên cứu có đầy đủ để thực hiện không, điều kiện của lab, và đăng ký sản phẩm, đề tài nào cũng cần patent) gửi về cơ quan tài trợ theo thông báo của họ. Họ sử dụng hội đồng khoa học để đánh giá đề cương, kiểm tra giữa kỳ và nghiệm thu, nhưng hội đồng làm việc khá nhẹ nhàng vì sử dụng tiêu chuẩn bài báo quốc tế và đăng ký sáng chế để đánh giá công trình nghiên cứu. Đề tài phải đáp ứng những tiêu chí trên mới được thông qua. Thời gian từ lúc nộp đề cương đến khi nhận được kinh phí thường từ 3-6 tháng hoặc lâu hơn.

Báo cáo định kỳ bằng sản phẩm (bài báo và sáng chế), áp lực đối với nhóm nghiên cứu rất cao, báo cáo 1 năm/lần (đối với đề tài 5 năm), kinh phí cấp trực tiếp cho chủ nhiệm đề tài qua ngân hàng và ngân hàng sẽ thanh toán, nếu không đủ tiền mua trang thiết bị thì ngân hàng sẽ cho vay để mua, lấy kinh phí năm sau bù lại. Một năm ra mấy bài báo là điều khả thi. Nếu đề tài thất bại tức là không có sáng chế hay bài báo thì vẫn được cấp tiền tiếp tuy nhiên sẽ khó khăn hơn, có thể bị cắt tiền nhưng không thu hồi tiền.